

Ngày 29. tháng 8 năm 2013

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San

Mã chứng khoán: MSN

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 6256 3862

Fax: 08 3827 4115

Người thực hiện công bố thông tin: ông Trần Quang Chúc

Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): 08 6256 3862 (số máy lẻ: 5200)

Fax: 08 3827 4115

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29./8/2013 tại đường dẫn <http://masangroup.com/vi/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-hang-quy>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người được ủy quyền công bố thông tin



TRẦN QUANG CHỨC





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và  
các công ty con**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 13 tháng 6 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 13 tháng 6 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch     |
| Ông Hồ Hùng Anh           | Phó Chủ tịch |
| Ông Madhur Maini          | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến       | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Thiệu Nam      | Thành viên   |
| Ông Lars Kjaer            | Thành viên   |

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, Hội đồng Quản trị phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Tập đoàn đính kèm tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



*Emc*

Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2013



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San**

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 88. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 về *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-01-358



Chang Hùng Chun

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0866-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2013

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 01 – DN/HN

|   | Mã số      | Thuyết minh | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |
|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   |            |             | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| <b>TÀI SẢN</b>  |            |             |                        |                         |                        |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>8.580.593</b>       | <b>9.221.223</b>        | <b>1.915.870</b>       | <b>2.643.573</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b> | <b>6</b>    | <b>6.342.240</b>       | <b>5.718.717</b>        | <b>589.992</b>         | <b>2.160.026</b>        |
| Tiền  | 111        |             | 300.740                | 151.205                 | 4.627                  | 9.484                   |
| Các khoản tương đương tiền  | 112        |             | 6.041.500              | 5.567.512               | 585.365                | 2.150.542               |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>  | <b>120</b> | <b>12</b>   | <b>-</b>               | <b>1.840.500</b>        | <b>-</b>               | <b>68.000</b>           |
| <b>Các khoản phải thu</b>   | <b>130</b> | <b>7</b>    | <b>1.010.328</b>       | <b>942.881</b>          | <b>1.242.506</b>       | <b>376.179</b>          |
| Phải thu khách hàng   | 131        |             | 179.011                | 121.300                 | -                      | -                       |
| Trả trước cho người bán   | 132        |             | 548.368                | 475.436                 | 183.897                | 117.773                 |
| Phải thu khác   | 135        |             | 283.362                | 346.523                 | 1.058.609              | 258.406                 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                                   | 139        |             | (413)                  | (378)                   | -                      | -                       |
| <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>1.016.211</b>       | <b>563.855</b>          | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| Hàng tồn kho  | 141        |             | 1.026.127              | 575.846                 | -                      | -                       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 149        |             | (9.916)                | (11.991)                | -                      | -                       |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  | <b>150</b> |             | <b>211.814</b>         | <b>155.270</b>          | <b>83.372</b>          | <b>39.368</b>           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn  | 151        |             | 45.918                 | 27.492                  | 6.360                  | 496                     |
| Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ                                   | 152        |             | 116.808                | 105.858                 | 34.489                 | 30.243                  |
| Tài sản ngắn hạn khác   | 158        |             | 49.088                 | 21.920                  | 42.523                 | 8.629                   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

|  | Mã số      | Thuyết minh | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  |            |             | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>32.943.856</b>      | <b>29.478.033</b>       | <b>25.359.300</b>      | <b>23.197.560</b>       |
| <b>Các khoản phải thu – dài hạn</b>                            | <b>210</b> | <b>7</b>    | <b>263.848</b>         | <b>23.158</b>           | <b>1.938.700</b>       | <b>1.658.406</b>        |
| Phải thu khác  | 218        |             | 263.848                | 23.158                  | 1.938.700              | 1.658.406               |
| <b>Tài sản cố định</b>   | <b>220</b> |             | <b>20.781.630</b>      | <b>17.728.751</b>       | <b>87.674</b>          | <b>84.437</b>           |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221        | 9           | 1.752.879              | 1.547.311               | 77.301                 | 11.707                  |
| <i>Nguyên giá</i>  | 222        |             | 2.359.985              | 2.040.428               | 92.168                 | 17.698                  |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 223        |             | (607.106)              | (493.117)               | (14.867)               | (5.991)                 |
| Tài sản cố định vô hình  | 227        | 10          | 1.063.944              | 863.516                 | 3.050                  | 1.102                   |
| <i>Nguyên giá</i>  | 228        |             | 1.299.969              | 1.028.783               | 3.790                  | 1.566                   |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                  | 229        |             | (236.025)              | (165.267)               | (740)                  | (464)                   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                | 230        | 11          | 17.964.807             | 15.317.924              | 7.323                  | 71.628                  |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>11.246.795</b>      | <b>11.313.619</b>       | <b>23.304.462</b>      | <b>21.423.058</b>       |
| Đầu tư vào các công ty con                                     | 251        |             | -                      | -                       | 14.372.038             | 12.490.634              |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                | 252        |             | 10.877.695             | 10.948.119              | 8.932.424              | 8.932.424               |
| Đầu tư dài hạn khác  | 258        |             | 369.100                | 365.500                 | -                      | -                       |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b> |             | <b>651.583</b>         | <b>412.505</b>          | <b>28.464</b>          | <b>31.659</b>           |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261        | 13          | 106.054                | 97.060                  | 18.151                 | 21.346                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262        | 14          | 47.491                 | 36.035                  | -                      | -                       |
| Tài sản dài hạn khác   | 268        |             | 34.871                 | 30.778                  | 10.313                 | 10.313                  |
| Lợi thế thương mại   | 269        | 15          | 463.167                | 248.632                 | -                      | -                       |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b> |             | <b>41.524.449</b>      | <b>38.699.256</b>       | <b>27.275.170</b>      | <b>25.841.133</b>       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

|   | Mã số      | Thuyết minh | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |
|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   |            |             | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| <b>NGUỒN VỐN</b>  |            |             |                        |                         |                        |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                    | <b>300</b> |             | <b>18.821.473</b>      | <b>18.994.871</b>       | <b>11.455.559</b>      | <b>10.020.279</b>       |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b> |             | <b>5.879.333</b>       | <b>4.748.364</b>        | <b>586.400</b>         | <b>473.329</b>          |
| Vay và nợ ngắn hạn                                      | 311        | 16          | 3.304.195              | 1.793.384               | 188.100                | -                       |
| Phải trả người bán                                      | 312        |             | 948.998                | 973.856                 | 1.787                  | 1.854                   |
| Người mua trả tiền trước                                | 313        |             | 9.937                  | 14.490                  | -                      | -                       |
| Thuế và các khoản phải nộp                              |            |             |                        |                         |                        |                         |
| Nhà nước  | 314        | 17          | 336.079                | 608.893                 | 473                    | -                       |
| Phải trả nhân viên                                      | 315        |             | 45.342                 | 12.480                  | -                      | -                       |
| Chi phí phải trả  | 316        | 18          | 1.155.636              | 1.300.931               | 396.040                | 471.475                 |
| Phải trả khác   | 319        | 19          | 79.146                 | 44.330                  | -                      | -                       |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>12.942.140</b>      | <b>14.246.507</b>       | <b>10.869.159</b>      | <b>9.546.950</b>        |
| Nợ dài hạn khác   | 333        | 19          | 858.007                | 737.832                 | 2.630.737              | 2.170.428               |
| Vay và nợ dài hạn                                       | 334        | 20          | 11.176.198             | 12.647.177              | 8.238.422              | 7.376.522               |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                         | 335        | 14          | 906.554                | 860.117                 | -                      | -                       |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                              | 336        | 21          | 1.381                  | 1.381                   | -                      | -                       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                       | <b>400</b> |             | <b>15.268.626</b>      | <b>13.883.837</b>       | <b>15.819.611</b>      | <b>15.820.854</b>       |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>410</b> |             | <b>15.268.626</b>      | <b>13.883.837</b>       | <b>15.819.611</b>      | <b>15.820.854</b>       |
| Vốn cổ phần   | 411        | 23          | 7.051.409              | 6.872.801               | 7.051.409              | 6.872.801               |
| Thặng dư vốn cổ phần                                    | 412        | 23          | 7.999.167              | 7.999.167               | 7.999.167              | 7.999.167               |
| Vốn khác của chủ sở hữu                                 | 413        | 24          | 1.721.824              | 1.721.824               | 1.721.824              | 1.721.824               |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                              | 416        |             | (43.426)               | (16.128)                | -                      | -                       |
| Vốn khác  | 418        |             | (7.506.552)            | (8.619.479)             | (530.235)              | (530.235)               |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                | 420        |             | 6.046.204              | 5.925.652               | (422.554)              | (242.703)               |
| <b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                         | <b>439</b> |             | <b>7.434.350</b>       | <b>5.820.548</b>        | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440 = 300 + 400 + 439)</b> | <b>440</b> |             | <b>41.524.449</b>      | <b>38.699.256</b>       | <b>27.275.170</b>      | <b>25.841.133</b>       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

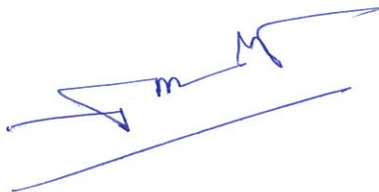
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 có các đơn vị tiền tệ khác VND là:

| Ngoại tệ: | <u>Tập đoàn</u> |             | <u>Công ty</u> |            |
|-----------|-----------------|-------------|----------------|------------|
|           | 30/6/2013       | 31/12/2012  | 30/6/2013      | 31/12/2012 |
| USD       | 101.155.403     | 168.860.335 | 7.480          | 66.367.554 |
| EUR       | 9.371           | 4.947       | -              | -          |
| SGD       | 3.140           | -           | 3.140          | -          |

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 02 – DN

|   | Mã số     | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>                        |  | <u>Công ty</u>                         |  |
|---|-----------|-------------|--|--|--|--|
|   |           |             | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND |
| <b>Tổng doanh thu</b>   | <b>01</b> | <b>25</b>   | <b>4.354.940</b>                       | <b>4.164.134</b>                       | -                                      | -                                      |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>   | <b>02</b> | <b>25</b>   | <b>84.861</b>                          | <b>102.259</b>                         | -                                      | -                                      |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)</b>   | <b>10</b> | <b>25</b>   | <b>4.270.079</b>                       | <b>4.061.875</b>                       | -                                      | -                                      |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b> | <b>26</b>   | <b>2.651.459</b>                       | <b>2.464.704</b>                       | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>1.618.620</b>                       | <b>1.597.171</b>                       | -                                      | -                                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 27          | 227.117                                | 556.138                                | 598.651                                | 643.224                                |
| Chi phí tài chính   | 22        | 28          | 156.921                                | 171.364                                | 739.448                                | 605.886                                |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | <i>115.195</i>                         | <i>160.593</i>                         | <i>531.038</i>                         | <i>433.718</i>                         |
| Chi phí bán hàng  | 24        |             | 732.045                                | 526.559                                | -                                      | -                                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25        |             | 392.468                                | 306.998                                | 111.777                                | 99.903                                 |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | <b>30</b> |             | <b>564.303</b>                         | <b>1.148.388</b>                       | <b>(252.574)</b>                       | <b>(62.565)</b>                        |
| Thu nhập khác   | 31        | 29          | 123.675                                | 100.223                                | 72.723                                 | 79.458                                 |
| Chi phí khác  | 32        | 30          | 33.745                                 | 12.089                                 | -                                      | -                                      |
| <b>Kết quả của các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>89.930</b>                          | <b>88.134</b>                          | <b>72.723</b>                          | <b>79.458</b>                          |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận từ các công ty liên kết</b>   | <b>41</b> | <b>31</b>   | <b>(72.953)</b>                        | <b>88.041</b>                          | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế<br/>(50 = 30 + 40 + 41)<br/>(mang sang trang sau)</b>        | <b>50</b> |             | <b>581.280</b>                         | <b>1.324.563</b>                       | <b>(179.851)</b>                       | <b>16.893</b>                          |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

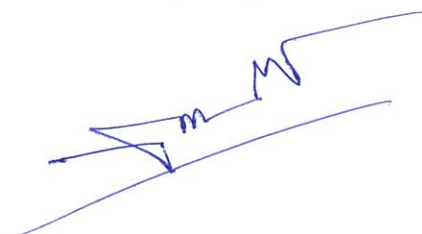
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN

| Mã số | Thuyết minh   | Tập đoàn                               |  | Công ty                                |  |                  |
|-------|---|--|--|--|--|------------------|
|       |   | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND |                  |
|       | <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế<br/>(50 = 30 + 40 + 41)<br/>(mang từ trang trước sang)</b> | <b>50</b>                              | <b>581.280</b>                         | <b>1.324.563</b>                       | <b>(179.851)</b>                       | <b>16.893</b>    |
|       | <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>  | <b>51</b>                              | <b>32</b>                              | <b>296.297</b>                         | <b>170.639</b>                         | <b>-</b>         |
|       | <b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b>52</b>                              | <b>32</b>                              | <b>(16.503)</b>                        | <b>30.198</b>                          | <b>-</b>         |
|       | <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                                     | <b>60</b>                              |  | <b>301.486</b>                         | <b>1.123.726</b>                       | <b>(179.851)</b> |
|       | <b>Phân bổ cho:</b>   |  |  |  |  |                  |
|       | Cổ đông thiểu số  | 61                                     |  | 165.009                                | 274.493                                | -                |
|       | Chủ sở hữu của Công ty  | 62                                     |  | 136.477                                | 849.233                                | -                |
|       | <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |  |  |  |  |                  |
|       | Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND   | 70                                     | 34                                     | 187                                    | 1.227                                  | -                |
|       | Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng VND   |  | 34                                     | 164                                    | 1.128                                  | -                |

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN

| Mã Thuyết số  | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>                        |  | <u>Công ty</u>                         |  |
|---|-------------|--|--|--|--|
|   |             | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  |             |  |  |  |  |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>  | <b>01</b>   | 581.280                                | 1.324.563                              | (179.851)                              | 16.893                                 |
| <b>Điều chỉnh cho</b>   |             |  |  |  |  |
| Khấu hao và phân bổ   | 02          | 214.431                                | 179.719                                | 13.746                                 | 6.181                                  |
| Các khoản dự phòng  | 03          | 6.157                                  | 20.662                                 | -                                      | -                                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                       | 04          | (6.713)                                | (702)                                  | -                                      | -                                      |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                          | 05          | 200                                    | 1.489                                  | -                                      | -                                      |
| Thu nhập lãi và phí duy trì hạn mức vay   | 05          | (189.063)                              | (550.846)                              | (590.671)                              | (643.172)                              |
| Chi phí lãi vay và phí duy trì hạn mức vay                                      | 06          | 115.195                                | 160.593                                | 727.338                                | 596.664                                |
| Lỗ/(lợi nhuận) từ các công ty liên kết  | 07          | 72.953                                 | (88.041)                               | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>   | <b>794.440</b>                         | <b>1.047.437</b>                       | <b>(29.438)</b>                        | <b>(23.434)</b>                        |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                           | 09          | (227.570)                              | 165.651                                | (197.773)                              | (111.290)                              |
| Biến động hàng tồn kho  | 10          | (404.196)                              | (327.621)                              | -                                      | -                                      |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác   | 11          | (233.779)                              | (144.483)                              | (14.973)                               | (50.015)                               |
|   |             | <b>(71.105)</b>                        | <b>740.984</b>                         | <b>(242.184)</b>                       | <b>(184.739)</b>                       |
| Tiền lãi vay đã trả   | 13          | (776.049)                              | (190.389)                              | (327.085)                              | (29.343)                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả   | 14          | (583.378)                              | (208.707)                              | -                                      | -                                      |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16          | (17.730)                               | (11.629)                               | -                                      | -                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b>   | <b>(1.448.262)</b>                     | <b>330.259</b>                         | <b>(569.269)</b>                       | <b>(214.082)</b>                       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

| Mã Thuyết số   | Tập đoàn  | Tập đoàn                  |                           | Công ty                   |                           |
|--|-----------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  |           | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 |
|  |           | Triệu VND                 | Triệu VND                 | Triệu VND                 | Triệu VND                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                   |           |                           |                           |                           |                           |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác         | 21        | (2.329.348)               | (2.013.957)               | (14.487)                  | (38.771)                  |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22        | 113                       | 795                       | -                         | -                         |
| Khoản vay cấp cho các công ty con                            | 23        | -                         | -                         | (1.144.493)               | -                         |
| Khoản vay cấp cho bên thứ ba                                 | 23        | (214.494)                 | -                         | -                         | -                         |
| Tiền thu hồi các khoản vay cấp cho công ty con               | 23        | -                         | -                         | 727.000                   | 2.000.000                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                             | 24        | (24.301.551)              | (13.303.416)              | -                         | -                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn nhận được                                 | 24        | 26.142.051                | 12.347.916                | 68.000                    | -                         |
| Tiền thu từ đầu tư trái phiếu                                | 25        | -                         | 373.000                   | -                         | 373.000                   |
| Tiền chi cho đầu tư trái phiếu                               | 25        | -                         | (48.000)                  | -                         | (48.000)                  |
| Tiền thuần chi ra cho việc mua lại công ty con               | 26        | (429.139)                 | -                         | -                         | -                         |
| Tiền chi cho đầu tư vào các công ty con                      | 26        | (207.462)                 | -                         | (1.881.404)               | -                         |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                              | 27        | 294.245                   | 543.850                   | 16.011                    | 192.489                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>         | <b>30</b> | <b>(1.045.585)</b>        | <b>(2.099.812)</b>        | <b>(2.229.373)</b>        | <b>2.478.718</b>          |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

| Mã Thuyết số                                  | Thuyết minh  | <u>Tập đoàn</u>                        |  | <u>Công ty</u>                         |  |                  |
|---|--|--|--|--|--|------------------|
|   |  | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND |                  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |  |  |  |  |                  |
|   | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu   | 31                                     | 178.608                                | 411.000                                | 178.608                                | 411.000          |
|   | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới trong các công ty con cho cổ đông thiểu số            | 31                                     | 2.964.725                              | 12.500                                 | -                                      | -                |
|   | Tiền thu từ phát hành các công cụ nợ và vốn chủ sở hữu                                   | 31                                     | -                                      | 1.666.240                              | -                                      | 1.666.240        |
|   | Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu  | 32                                     | -                                      | (4.634.395)                            | -                                      | (4.634.395)      |
|   | Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn  | 33                                     | 3.131.399                              | 5.463.639                              | 1.050.000                              | 2.200.000        |
|   | Tiền chi cho chi phí giao dịch phát hành các công cụ nợ                                  | 33                                     | -                                      | (54.065)                               | -                                      | (54.065)         |
|   | Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng và các đơn vị khác                                 | 34                                     | (3.173.714)                            | (1.732.436)                            | -                                      | -                |
|   | Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số của một công ty con                             | 36                                     | (14.926)                               | (15.867)                               | -                                      | -                |
|   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b>                              | <b>3.086.092</b>                       | <b>1.116.616</b>                       | <b>1.228.608</b>                       | <b>(411.220)</b> |
|   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                | <b>50</b>                              | <b>592.245</b>                         | <b>(652.937)</b>                       | <b>(1.570.034)</b>                     | <b>1.853.416</b> |
|   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b>                              | <b>5.718.717</b>                       | <b>9.573.593</b>                       | <b>2.160.026</b>                       | <b>1.510.736</b> |
|   | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b>                              | <b>31.278</b>                          | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               | <b>-</b>         |
|   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                    | <b>70</b>                              | <b>6.342.240</b>                       | <b>8.920.656</b>                       | <b>589.992</b>                         | <b>3.364.152</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

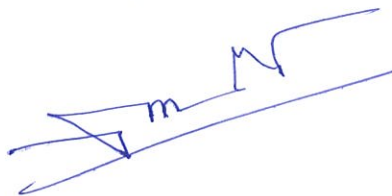
Mẫu B 03 – DN

**CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ**

|  | <u>Tập đoàn</u>                           |   | <u>Công ty</u>                            |   |
|--|---|---|---|---|
|  | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND |
| Chuyển lãi vay thành khoản vay   | 31.106                                    | -   | -   | -   |
| Chi phí vay vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 571.943                                   | 255.588                                   | -   | -   |
| Khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 25.715                                    | 14.983                                    | -   | -   |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi các khoản vay               | -   | 796.524                                   | -   | 796.524                                   |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi các vốn khác của chủ sở hữu | -   | 6.358.643                                 | -   | 6.358.643                                 |

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

*Eic*



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**Mẫu B 09 – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

| Tên công ty   | Hoạt động chính                  | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |            |
|---|----------------------------------|---------------------------|------------|
|   |                                  | 30/6/2013                 | 31/12/2012 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng          | Tư vấn quản lý                   | 100%                      | 100%       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan          | Tư vấn quản lý                   | 100%                      | 100%       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền (*)      | Tư vấn quản lý                   | 100%                      | 100%       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược (*)            | Tư vấn quản lý                   | 100%                      | 100%       |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San                     | Kinh doanh và phân phối          | 77,4%                     | 80,8%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San              | Kinh doanh Thực phẩm             | 77,4%                     | 80,8%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San            | Sản xuất nước chấm và mì ăn liền | 77,4%                     | 80,8%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến | Sản xuất nước chấm               | 77,4%                     | 80,8%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD                     | Sản xuất mì ăn liền              | 77,4%                     | 80,8%      |
| Công ty Cổ phần Ma San PQ                                 | Sản xuất nước chấm               | 73,2%                     | 76,4%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Minh Việt              | Sản xuất bao bì                  | 77,4%                     | 80,8%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Mười Giờ                  | Tư vấn quản lý                   | 77,4%                     | 80,8%      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

| Tên công ty  | Hoạt động chính             | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |            |
|--|-----------------------------|---------------------------|------------|
|  |                             | 30/6/2013                 | 31/12/2012 |
| Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa                            | Sản xuất đồ uống            | 41,2%                     | 43%        |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                         | Sản xuất đồ uống            | 49,2%                     | -          |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San                              | Tư vấn quản lý              | 100%                      | 100%       |
| Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San                            | Tư vấn quản lý              | 67,2%                     | 65%        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên    | Tư vấn quản lý              | 67,2%                     | 65%        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên | Tư vấn quản lý              | 67,2%                     | 65%        |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo          | Khai thác và chế biến quặng | 67,2%                     | 65%        |

(\*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược không được sở hữu bởi Công ty nhưng Công ty được ủy quyền 100% quyền bỏ phiếu và tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến quyền sở hữu trong các công ty này. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát các công ty này.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 41 nhân viên (31/12/2012: 41 nhân viên) và Tập đoàn có 6.391 nhân viên (31/12/2012: 5.832 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam và làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

**(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(iii) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Khi sự thay đổi quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất; và các khoản đầu tư vào tất cả các công cụ vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 cung cấp hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong các doanh nghiệp. Theo đó, Công ty và Tập đoàn đã phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã không còn đủ điều kiện phân loại vào tài sản cố định theo Thông tư 45 (nguyên giá lớn hơn 10 triệu VND và thấp hơn 30 triệu VND) vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và phân bổ các tài sản này trong thời gian không quá 3 năm từ ngày phân loại lại.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và cấu trúc    | 4 - 30 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê  | 3 - 5 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 10 năm |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Nguyên giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 đến 20 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 cung cấp hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong các doanh nghiệp. Do đó, Công ty và Tập đoàn đã phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã không còn đủ điều kiện phân loại vào tài sản cố định theo Thông tư 45 (nguyên giá lớn hơn 10 triệu VND và thấp hơn 30 triệu VND) vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và phân bổ các tài sản này trong thời gian không quá 3 năm từ ngày phân loại lại.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

**(iii) Công cụ, dụng cụ và trục in**

Công cụ, dụng cụ và trục in được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng trong 2 năm.

**(iv) Chi phí vay**

Chi phí hình thành khoản cho vay liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay.

**(v) Phí nâng cấp trang web**

Phí nâng cấp trang web được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(m) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất của Tập đoàn và Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn và Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn và Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các bảo lãnh đã phát hành được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(iii) *Vốn khác***

Biến động vốn chủ sở hữu do việc hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/thanh lý lợi ích cổ đông thiểu số được ghi nhận trong vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(q) *Doanh thu***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(r) *Doanh thu từ cổ tức***

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(s) *Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính***

**(i) *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) *Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

**(t) *Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) *Lãi trên cổ phiếu***

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**(x) Chi trả bằng cổ phiếu**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại những cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được ghi nhận bởi Tập đoàn.

**4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh**

Tập đoàn có bốn (4) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Khai thác khoáng sản

Tập đoàn cũng đầu tư và có ảnh hưởng đáng kể đối với một ngân hàng và một tập đoàn vận hành các nhà máy thức ăn gia súc và cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng cho động vật. Tập đoàn xem các Dịch Vụ Tài chính và Dinh dưỡng động vật là các bộ phận kinh doanh riêng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

|  | Thực phẩm và đồ uống                      |   | Dinh dưỡng động vật                       |   | Khai thác khoáng sản                      |   | Dịch vụ tài chính                         |   | Tổng                                      |   |
|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND |
| Doanh thu của bộ phận  | 4.270.079                                 | 4.061.875                                 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | 4.270.079                                 | 4.061.875                                 |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận  | 1.618.620                                 | 1.597.171                                 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | 1.618.620                                 | 1.597.171                                 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận   | 739.433                                   | 1.006.457                                 | 65.362                                    | -   | (27.165)                                  | 150.298                                   | (138.315)                                 | 88.041                                    | 639.315                                   | 1.244.796                                 |
| Chi phí không phân bổ  |   |   |   |   |   |   |   |   | (111.962)                                 | (99.924)                                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính  |   |   |   |   |   |   |   |   | 26.335                                    | 181.621                                   |
| Chi phí tài chính  |   |   |   |   |   |   |   |   | (62.338)                                  | (90.064)                                  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(bao gồm lợi nhuận từ các công ty liên kết) |   |   |   |   |   |   |   |   | 491.350                                   | 1.236.429                                 |
| Thu nhập khác  |   |   |   |   |   |   |   |   | 123.675                                   | 100.223                                   |
| Chi phí khác   |   |   |   |   |   |   |   |   | (33.745)                                  | (12.089)                                  |
| Chi phí thuế thu nhập  |   |   |   |   |   |   |   |   | (279.794)                                 | (200.837)                                 |
| Lợi nhuận thuần  |   |   |   |   |   |   |   |   | 301.486                                   | 1.123.726                                 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

|  | Thực phẩm và đồ uống                 |                                      | Dinh dưỡng động vật                  |                                      | Khai thác khoáng sản                 |                                      | Dịch vụ tài chính                    |                                      | Tổng                                 |                                      |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | 30/6/2013<br>Triệu VND               | 31/12/2012<br>Triệu VND              | 30/6/2013<br>Triệu VND               | 31/12/2012<br>Triệu VND              | 30/6/2013<br>Triệu VND               | 31/12/2012<br>Triệu VND              | 30/6/2013<br>Triệu VND               | 31/12/2012<br>Triệu VND              | 30/6/2013<br>Triệu VND               | 31/12/2012<br>Triệu VND              |
| Tài sản của bộ phận                                    | 10.722.962                           | 9.816.942                            | 2.035.278                            | 1.967.387                            | 18.427.160                           | 15.220.632                           | 8.842.417                            | 8.980.732                            | 40.027.817                           | 35.985.693                           |
| Tài sản không phân bổ                                  |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      | 1.496.632                            | 2.713.563                            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                    |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      | <b>41.524.449</b>                    | <b>38.699.256</b>                    |
| Nợ phải trả của bộ phận                                | 5.010.926                            | 5.734.363                            | -                                    | -                                    | 5.583.668                            | 4.954.500                            | -                                    | -                                    | 10.594.594                           | 10.688.863                           |
| Nợ phải trả không phân bổ                              |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      | 8.226.879                            | 8.306.008                            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      | <b>18.821.473</b>                    | <b>18.994.871</b>                    |
|  | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</b> |
|  | Triệu VND                            | Triệu VND                            | Triệu VND                            | Triệu VND                            | Triệu VND                            | Triệu VND                            | Triệu VND                            | Triệu VND                            | Triệu VND                            | Triệu VND                            |
| Chi tiêu vốn   | 175.422                              | 385.213                              | -                                    | -                                    | 2.139.441                            | 1.599.866                            | -                                    | -                                    | 2.314.863                            | 1.985.079                            |
| Khấu hao   | 110.632                              | 81.224                               | -                                    | -                                    | 17.945                               | 4.420                                | -                                    | -                                    | 128.577                              | 85.644                               |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình và lợi thế thương mại | 93.320                               | 62.327                               | -                                    | -                                    | 7.668                                | 865                                  | -                                    | -                                    | 100.988                              | 63.192                               |

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận không bao gồm tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

**Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một vùng địa lý Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**5. Hợp nhất kinh doanh**

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, một công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San đã hoàn tất việc mua lại 5.144.460 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”) với tổng số tiền là 438.370 triệu VND. Việc mua cổ phiếu này đã giúp Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và Tập đoàn lần lượt sở hữu 63,51% và 49,2% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Vĩnh Hảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

|  | <b>Giá trị<br/>ghi sổ trước<br/>thời điểm mua<br/>Triệu VND</b> | <b>Các điều chỉnh<br/>giá trị hợp lý<br/>Triệu VND</b> | <b>Giá trị<br/>ghi nhận tại<br/>thời điểm mua<br/>Triệu VND</b> |
|--|---|--|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền             | 9.231   | -  | 9.231   |
| Các khoản phải thu – ngắn hạn                  | 29.711  | -  | 29.711  |
| Hàng tồn kho                                   | 54.282  | -  | 54.282  |
| Tài sản ngắn hạn khác                          | 2.851   | -  | 2.851   |
| Tài sản cố định hữu hình                       | 68.120  | 18.129   | 86.249  |
| Tài sản cố định vô hình                        | 9.369   | 241.819  | 251.188   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 215   | -  | 215   |
| Đầu tư dài hạn                                 | 3.600   | -  | 3.600   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 1.863   | -  | 1.863   |
| Tài sản dài hạn khác                           | 6.912   | -  | 6.912   |
| Nợ phải trả ngắn hạn                           | (47.115)  | -  | (47.115)  |
| Nợ dài hạn                                     | (27.348)  | -  | (27.348)  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | -   | (53.347)   | (53.347)  |
| <b>Tổng tài sản thuần có thể xác định được</b> | <b>111.691</b>  | <b>206.601</b>   | <b>318.292</b>  |
| Lợi ích mua được trong tài sản thuần           |   |  | 202.153   |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại   |   |  | 236.217   |
| <b>Khoản thanh toán cho việc mua lại</b>       |   |  | <b>438.370</b>  |
| <b>Khoản tiền thu được</b>                     |   |  | <b>(9.231)</b>  |
| <b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>             |   |  | <b>429.139</b>  |
| Chi phí mua lại bao gồm:                       |   |  |   |
| Khoản thanh toán tiền mặt                      |   |  | 437.279   |
| Chi phí giao dịch                              |   |  | 1.091   |
| <b>Khoản thanh toán cho việc mua lại</b>       |   |  | <b>438.370</b>  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại từ hợp nhất kinh doanh phát sinh chủ yếu từ khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng thực hiện được thông qua việc hợp nhất hoạt động kinh doanh của Vĩnh Hảo vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Kể từ ngày mua lại, Vĩnh Hảo đã đóng góp 3.892 triệu VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn. Doanh thu thuần và lợi nhuận thuần của Vĩnh Hảo trước ngày mua lại lần lượt là 110.084 triệu VND và 1.364 triệu VND.

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>Tập đoàn</b>  |                   | <b>Công ty</b>   |                   |
|----------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                            | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|                            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền mặt                   | 1.684            | 4.652             | 401              | 2.797             |
| Tiền gửi ngân hàng         | 291.778          | 146.553           | 4.226            | 6.687             |
| Tiền đang chuyển           | 7.278            | -                 | -                | -                 |
| Các khoản tương đương tiền | 6.041.500        | 5.567.512         | 585.365          | 2.150.542         |
|                            | <b>6.342.240</b> | <b>5.718.717</b>  | <b>589.992</b>   | <b>2.160.026</b>  |

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 20).

**7. Các khoản phải thu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, một phần của khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn được thế chấp tại các Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 16).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản trả trước cho người bán là 332.387 triệu VND (31/12/2012: 348.884 triệu VND) liên quan đến chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

Phải thu khác bao gồm:

|  | <u>Tập đoàn</u>        |                         | <u>Công ty</u>         |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                          |                        |                         |                        |                         |
| Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan | 142.244                | 206.244                 | 945.954                | 224.902                 |
| Lãi dự thu từ tiền gửi                                 | 15.307                 | 82.686                  | 1.507                  | 2.902                   |
| Thuế GTGT của nhà thầu nước ngoài                      | 7.571                  | 24.257                  | 6.883                  | 7.345                   |
| Các dịch vụ phải thu                                   | 33.915                 | 23.257                  | 33.915                 | 23.257                  |
| Phải thu khác  | 84.325                 | 10.079                  | 70.350                 | -                       |
|  | 283.362                | 346.523                 | 1.058.609              | 258.406                 |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                           |                        |                         |                        |                         |
| Khoản vay dài hạn phải thu                             | 214.494                | -                       | -                      | -                       |
| Lãi dài hạn phải thu                                   | 49.354                 | 23.158                  | -                      | -                       |
| Khoản phải thu dài hạn khác từ các công ty liên quan   | -                      | -                       | 1.938.700              | 1.658.406               |
|  | 263.848                | 23.158                  | 1.938.700              | 1.658.406               |

Phải thu khác bao gồm khoản phải thu các bên liên quan như sau:

|  | <u>Tập đoàn</u>        |                         | <u>Công ty</u>         |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| <b>Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San – công ty mẹ</b>                         |                        |                         |                        |                         |
| Phi thương mại – ngắn hạn  | 142.244                | 142.244                 | 142.244                | 142.244                 |
| <b>Cổ tức phải thu từ Công ty Cổ phần Thức ăn Gia súc Việt Pháp – ngắn hạn</b> |                        |                         |                        |                         |
|  | -                      | 64.000                  | -                      | -                       |
| <b>Phải thu từ các công ty liên quan khác</b>                                  |                        |                         |                        |                         |
| Phi thương mại – ngắn hạn  | -                      | -                       | 803.710                | 82.658                  |
| Phi thương mại – dài hạn   | -                      | -                       | 1.938.700              | 1.658.406               |

Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản phải thu ngắn hạn – phi thương mại từ các công ty liên quan khác của Công ty bao gồm:

- (a) Một hợp đồng cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và công ty con với số tiền là 203.000 triệu VND không có đảm bảo, chịu lãi suất năm là 12% và phải thu theo điều khoản của hợp đồng;
- (b) Một hợp đồng cấp vốn không được đảm bảo giữa Công ty và công ty con có số vốn gốc là 487.500 triệu VND. Khoản vay này không chịu lãi và được trả vào ngày đáo hạn trong năm 2014; và
- (c) Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn còn lại từ các công ty liên quan khác với số tiền là 113.210 triệu VND không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng.

Khoản cho vay dài hạn của Tập đoàn thể hiện khoản cho vay không đảm bảo giữa một công ty con của Công ty và bên thứ ba với số tiền là 214.494 triệu VND. Khoản cho vay này có lãi suất năm là 10% và sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2016. Tập đoàn cũng đã ký một thỏa thuận với bên đi vay để nắm giữ lợi ích trong một công ty khác tùy thuộc vào việc hoàn tất một số điều kiện nhất định ban đầu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản phải thu dài hạn – phi thương mại từ các công ty liên quan khác của Công ty không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng, bao gồm:

- (a) Phí duy trì hạn mức vay với lãi suất 4,25% đến 15% một năm với số tiền là 1.418.710 triệu VND đối với khoản vay không có đảm bảo cho các công ty con với số tiền là 218 triệu USD và 2.200 tỷ VND, chưa được giải ngân. Phí duy trì hạn mức vay này được trả trong năm 2014 và 2016;
- (b) 299.514 triệu VND liên quan đến lãi phải thu, đáo hạn trong năm 2019, từ khoản vay 2.000 tỷ VND cấp cho một công ty con trong năm 2011 mà khoản vay này đã được hoàn trả trong năm 2012; và
- (c) Một hợp đồng cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và công ty con với số tiền là 214.494 triệu VND và số tiền lãi là 5.982 triệu VND. Khoản vay này chịu lãi suất năm là 10% và được trả vào ngày đáo hạn trong năm 2015.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**8. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>Tập đoàn</b>  |                   |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|                                     | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Hàng mua đang đi đường              | 54.945           | 15.349            |
| Nguyên vật liệu                     | 390.639          | 396.321           |
| Công cụ và dụng cụ                  | 179.401          | 26.794            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 139.088          | 88.448            |
| Thành phẩm                          | 262.054          | 48.934            |
|                                     | <hr/>            | <hr/>             |
|                                     | 1.026.127        | 575.846           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (9.916)          | (11.991)          |
|                                     | <hr/>            | <hr/>             |
|                                     | 1.016.211        | 563.855           |
|                                     | <hr/>            | <hr/>             |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

|                               | <b>Tập đoàn</b>      |                       |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | <b>Từ 1/1/2013</b>   | <b>Từ 1/1/2012</b>    |
|                               | <b>đến 30/6/2013</b> | <b>đến 31/12/2012</b> |
|                               | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>      |
| Số dư đầu kỳ/năm              | 11.991               | 12.901                |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm    | 11.005               | 46.618                |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm | (8.197)              | (41.705)              |
| Hoàn nhập                     | (4.883)              | (5.823)               |
|                               | <hr/>                | <hr/>                 |
| Số dư cuối kỳ/năm             | 9.916                | 11.991                |
|                               | <hr/>                | <hr/>                 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 16).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**9. Tài sản cố định hữu hình**

**Tập đoàn**

|   | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Nâng cấp tài<br>sản thuê<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|--|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                               |  |                                       |                                    |                                     |  |                   |
| Số dư đầu kỳ                                    | 453.709                                  | 22.525                                | 69.412                             | 1.454.828                           | 39.954                                 | 2.040.428         |
| Tăng từ hợp nhất<br>kinh doanh                  | 37.523                                   | -                                     | 320                                | 39.941                              | 8.465                                  | 86.249            |
| Tăng trong kỳ                                   | 521                                      | 464                                   | 3.805                              | 15.389                              | 5.034                                  | 25.213            |
| Chuyển từ chi phí<br>xây dựng cơ bản<br>dở dang | 60.330                                   | 71.111                                | 13.043                             | 97.869                              | 725                                    | 243.078           |
| Chuyển sang chi phí<br>trả trước ngắn hạn       | (38)                                     | -                                     | (6.708)                            | (2.039)                             | (1.278)                                | (10.063)          |
| Chuyển sang chi<br>phí trả trước dài hạn        | (703)                                    | -                                     | (12.981)                           | (9.609)                             | (476)                                  | (23.769)          |
| Thanh lý  | -  | -                                     | (352)                              | (799)                               | -                                      | (1.151)           |
| Số dư cuối kỳ                                   | 551.342                                  | 94.100                                | 66.539                             | 1.595.580                           | 52.424                                 | 2.359.985         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |  |                                       |                                    |                                     |  |                   |
| Số dư đầu kỳ                                    | 53.957                                   | 11.661                                | 26.792                             | 382.084                             | 18.623                                 | 493.117           |
| Khấu hao trong kỳ                               | 14.733                                   | 8.472                                 | 9.447                              | 98.886                              | 3.561                                  | 135.099           |
| Chuyển sang chi phí<br>trả trước ngắn hạn       | (35)                                     | -                                     | (3.307)                            | (1.796)                             | (583)                                  | (5.721)           |
| Chuyển sang chi<br>phí trả trước dài hạn        | (609)                                    | -                                     | (7.268)                            | (6.308)                             | (246)                                  | (14.431)          |
| Thanh lý  | -  | -                                     | (297)                              | (661)                               | -                                      | (958)             |
| Số dư cuối kỳ                                   | 68.046                                   | 20.133                                | 25.367                             | 472.205                             | 21.355                                 | 607.106           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                          |  |                                       |                                    |                                     |  |                   |
| Số dư đầu kỳ                                    | 399.752                                  | 10.864                                | 42.620                             | 1.072.744                           | 21.331                                 | 1.547.311         |
| Số dư cuối kỳ                                   | 483.296                                  | 73.967                                | 41.172                             | 1.123.375                           | 31.069                                 | 1.752.879         |

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản trị giá 108.765 triệu VND được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: 71.270 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý là 804 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: 921 triệu VND).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 59.033 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: 59.440 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 670.941 triệu VND (31/12/2012: 613.304 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Xem Thuyết minh 16 và 20).

**Công ty:**

|   | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>Triệu VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|---|--|---|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |  |   |                           |
| Số dư đầu kỳ                              | 15.083   | 2.615                                       | 17.698                    |
| Tăng trong kỳ                             | 464  | 517   | 981                       |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 71.111   | 3.733                                       | 74.844                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn    | -  | (437)                                       | (437)                     |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn     | -  | (918)                                       | (918)                     |
| Số dư cuối kỳ                             | 86.658   | 5.510                                       | 92.168                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |  |   |                           |
| Số dư đầu kỳ                              | 4.988  | 1.003                                       | 5.991                     |
| Khấu hao trong kỳ                         | 8.215  | 1.307                                       | 9.522                     |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn    | -  | (311)                                       | (311)                     |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn     | -  | (335)                                       | (335)                     |
| Số dư cuối kỳ                             | 13.203   | 1.664                                       | 14.867                    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |  |   |                           |
| Số dư đầu kỳ                              | 10.095   | 1.612                                       | 11.707                    |
| Số dư cuối kỳ                             | 73.455   | 3.846                                       | 77.301                    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**10. Tài sản cố định vô hình**

**Tập đoàn**

|   | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm vi tính</b> | <b>Thương hiệu</b> | <b>Quan hệ khách hàng</b> | <b>Tài nguyên nước khoáng</b> | <b>Tổng</b>      |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>         | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b>              | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Nguyên giá</b>                         |                          |                         |                    |                           |                               |                  |
| Số dư đầu kỳ                              | 144.357                  | 19.344                  | 544.435            | 320.647                   | -                             | 1.028.783        |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh               | 11.948                   | 310                     | 158.431            | 54.463                    | 26.036                        | 251.188          |
| Tăng trong kỳ                             | 2.246                    | 3.222                   | -                  | -                         | -                             | 5.468            |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                        | 15.097                  | -                  | -                         | -                             | 15.097           |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn    | -                        | (133)                   | -                  | -                         | -                             | (133)            |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn     | (11)                     | (423)                   | -                  | -                         | -                             | (434)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                      | <b>158.540</b>           | <b>37.417</b>           | <b>702.866</b>     | <b>375.110</b>            | <b>26.036</b>                 | <b>1.299.969</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                         |                    |                           |                               |                  |
| Số dư đầu kỳ                              | 15.920                   | 10.601                  | 63.927             | 74.819                    | -                             | 165.267          |
| Khấu hao trong kỳ                         | 2.203                    | 3.350                   | 30.548             | 33.810                    | 1.085                         | 70.996           |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn    | -                        | (73)                    | -                  | -                         | -                             | (73)             |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn     | -                        | (165)                   | -                  | -                         | -                             | (165)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                      | <b>18.123</b>            | <b>13.713</b>           | <b>94.475</b>      | <b>108.629</b>            | <b>1.085</b>                  | <b>236.025</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                          |                         |                    |                           |                               |                  |
| Số dư đầu kỳ                              | 128.437                  | 8.743                   | 480.508            | 245.828                   | -                             | 863.516          |
| Số dư cuối kỳ                             | 140.417                  | 23.704                  | 608.391            | 266.481                   | 24.951                        | 1.063.944        |

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình là tài sản trị giá 2.526 triệu VND được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: 1.931 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 74.390 triệu VND (31/12/2012: 53.659 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (Xem Thuyết minh 16).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**Công ty:**

|   | <b>Phần mềm vi tính<br/>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                       |
| Số dư đầu kỳ                              | 1.566                                 |
| Tăng trong kỳ                             | 81                                    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2.161                                 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn     | (18)                                  |
|   | <hr/>                                 |
| Số dư cuối kỳ                             | 3.790                                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                       |
| Số dư đầu kỳ                              | 464                                   |
| Khấu hao trong kỳ                         | 280                                   |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn     | (4)                                   |
|   | <hr/>                                 |
| Số dư cuối kỳ                             | 740                                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                       |
| Số dư đầu kỳ                              | 1.102                                 |
| Số dư cuối kỳ                             | 3.050                                 |
|   | <hr/> <hr/>                           |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <b><u>Tập đoàn</u></b>                             |   | <b><u>Công ty</u></b>                              |   |
|--|--|---|--|---|
|  | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu kỳ/năm                       | 15.317.924   | 9.425.067   | 71.628   | 3.568   |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh            | 215  | -   | -  | -   |
| Tăng trong kỳ/năm                      | 2.908.895  | 6.672.427   | 13.314   | 68.060  |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình   | (243.078)  | (769.884)   | (74.844)   | -   |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình    | (15.097)   | (1.904)   | (2.161)  | -   |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (643)  | -   | (573)  | -   |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn  | (3.409)  | (7.782)   | (41)   | -   |
|  | <hr/>  |   |  |   |
| Số dư cuối kỳ/năm                      | 17.964.807   | 15.317.924  | 7.323  | 71.628  |
|  | <hr/> <hr/>  |   |  |   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 127.357 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con (Xem Thuyết minh 16).

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 571.943 triệu VND (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.040.937 triệu VND).

**12. Các khoản đầu tư**

|                                     | <b>Tập đoàn</b>   |                   | <b>Công ty</b>    |                   |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> |
|                                     | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>               |                   |                   |                   |                   |
| Đầu tư vào công ty con              | -                 | -                 | 14.372.038        | 12.490.634        |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (a) | 10.877.695        | 10.948.119        | 8.932.424         | 8.932.424         |
| Đầu tư dài hạn khác (b)             | 369.100           | 365.500           | -                 | -                 |
|                                     | <b>11.246.795</b> | <b>11.313.619</b> | <b>23.304.462</b> | <b>21.423.058</b> |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>              |                   |                   |                   |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng    | -                 | 1.840.500         | -                 | 68.000            |
|                                     | <b>-</b>          | <b>1.840.500</b>  | <b>-</b>          | <b>68.000</b>     |

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

|  | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San            | 10.540.924        | 10.333.461        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng | 516.600           | 516.600           |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan | 441.200           | 441.200           |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San                  | 2.873.314         | 1.199.373         |
|  | <b>14.372.038</b> | <b>12.490.634</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Chi tiết các công ty con được hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

| <b>Tên công ty</b>   | <b>Địa chỉ</b>  |
|--|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Tư vấn Hoa Bằng Lăng          | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn,<br>Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt<br>Nam   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Tư vấn Hoa Phong Lan          | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn,<br>Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt<br>Nam   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Tư Vấn Hoa Đồng Tiền          | Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Phường<br>Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam               |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Hoa Thực Dược                 | Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Phường<br>Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam               |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng<br>Ma San                     | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê<br>Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Thực phẩm Ma San              | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê<br>Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Công nghiệp Ma San            | Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh<br>Bình Dương, Việt Nam  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến | Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình,<br>Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Ma San HD                     | Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Tỉnh<br>Hải Dương Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Ma San PQ                                    | 261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông,<br>Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam                        |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Bao bì Minh Việt              | Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình,<br>Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                |
| Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa                            | Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh<br>Đồng Nai, Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                         | 346 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phú Tài, Thành phố Phan<br>Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam                                |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>Hoa Mười Giờ                  | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê<br>Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

| <b>Tên công ty</b>   | <b>Địa chỉ</b>  |
|--|---|
| Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San                              | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San                            | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên    | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên | Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam            |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo          | Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  |

**(a) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

|  | <b>Tập đoàn</b>   |                   | <b>Công ty</b>   |                   |
|--|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|  | <b>30/6/2013</b>  | <b>31/12/2012</b> | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) (*)    | 8.842.417         | 8.980.732         | 8.932.424        | 8.932.424         |
| Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc (“Proconco”) (**) | 2.035.278         | 1.967.387         | -                | -                 |
|  | <b>10.877.695</b> | <b>10.948.119</b> | <b>8.932.424</b> | <b>8.932.424</b>  |

(\*) Khoản đầu tư vào Techcombank thể hiện khoản đầu tư 30,44% (31/12/2012: 30,44%) lợi ích kinh tế trong Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Lợi ích kinh tế của Tập đoàn bao gồm 15,68% lợi ích vốn chủ sở hữu trực tiếp và 14,76% trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(\*\*) Tập đoàn nắm giữ 30,97% (31/12/2012: 31,32%) lợi ích vốn chủ sở hữu trong Proconco tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giảm 0,35% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, do biến động lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

Chi tiết của các khoản phải thu dài hạn khác như sau:

|   | <u>Tập đoàn</u>  |                   |
|---|------------------|-------------------|
|   | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Các khoản tiền gửi tại ngân hàng        | 365.500          | 365.500           |
| Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào | 3.600            | -                 |
|   | <hr/>            | <hr/>             |
|   | 369.100          | 365.500           |
|   | <hr/>            | <hr/>             |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn gốc trên 12 tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm là 11% trong kỳ (31/12/2012: 11%).

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào vào 1.200.000 cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào phản ánh 14,75% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào.

**(c) Các giao dịch với các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 – các giao dịch với cổ đông thiểu số**

**(i) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San**

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2013, Công ty mua thêm 0,45% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (“MSC”), một công ty con, từ cổ đông thiểu số với số tiền là 207.462 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Giá mua                                 | (207.462)        |
| Tài sản thuần tăng thêm                 | 48.032           |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác | (159.430)        |
|   | <hr/>            |

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, KKR Masan Aggregator L.P., một chi nhánh của KKR, đã mua cổ phiếu mới do MSC phát hành tương đương 4,35% của số cổ phiếu sau khi phát hành với giá trị là 2.272.364 triệu VND.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Ảnh hưởng suy giảm của việc Tập đoàn không đăng ký mua các cổ phiếu mới do MSC phát hành như sau:

|  | <b>Triệu VND</b> |
|--|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua, sau khi trừ các chi phí giao dịch | 2.204.951        |
| Tài sản thuần suy giảm   | (866.541)        |
|  | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác  | 1.338.410        |
|  | <hr/>            |

Cùng với việc phát hành trên, MSC đã ký một thỏa thuận với nhà đầu tư, trong đó nếu việc định giá vốn chủ sở hữu của MSC căn cứ trên 14 lần của lợi nhuận của năm 2013 không đạt được mức định giá của MSC đã thỏa thuận ban đầu, MSC sẽ phát một số cổ phiếu nhất định của MSC cho nhà đầu tư để đạt được mức định giá thực tế là 14 lần lợi nhuận của năm 2013.

Trong thời hạn 6 năm kể từ ngày giao dịch có hiệu lực, nếu MSC không hoàn tất việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo quy định trong thỏa thuận, nhà đầu tư sẽ có quyền chọn bán toàn bộ hoặc một phần cổ phiếu MSC lấy cổ phiếu của Công ty theo tỷ lệ đã thỏa thuận trước đó.

Nếu nhà đầu tư không thực hiện quyền chọn bán này trong thời hạn hiệu lực, Công ty có quyền mua cổ phiếu MSC từ nhà đầu tư trong khoảng thời gian một năm sau khi kết thúc thời hạn của quyền chọn bán bằng tiền hoặc bằng cổ phiếu của Công ty hoặc bằng 50% vừa bằng tiền và vừa bằng cổ phiếu với giá trị đã được thỏa thuận trước với nhà đầu tư. Để tránh khỏi quan ngại, quyền chọn bán sẽ chấm dứt hiệu lực nếu MSC đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng đáp ứng một số yêu cầu thỏa thuận trước.

Ngoài ra, vào ngày 18 tháng 6 năm 2013, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch thù lao bằng cổ phiếu cho nhân viên sau khi nhận được sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành theo mệnh giá mà Tập đoàn không đăng ký mua | 19.950           |
| Tài sản thuần suy giảm  | (44.975)         |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác                             | (25.025)         |
|   | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(ii) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San**

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, BI Private Equity New Market III K/S (“PENM II”) đã đăng ký mua 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Ma San (“MR”) với số tiền là 520.709 triệu VND. Bên nắm giữ các cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc này sẽ được trả cổ tức năm cố định dao động từ 3% đến 10% trên vốn gốc và các cổ phiếu ưu đãi này bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong vòng 4 năm. Các cổ phiếu ưu đãi này cũng cho PENM II quyền được nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ và sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong trường hợp MR bị giải thể.

Như một phần của thỏa thuận, MR có thể thực hiện quyền chuyển đổi hoặc buộc phải chuyển đổi số cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông theo các điều khoản của thỏa thuận.

Giữa tháng 4 và tháng 6 năm 2013, MR đã phát hành 99.182.832 cổ phiếu phổ thông trong nhiều đợt với mức giá 18.726 VND một cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của MR với số tiền là 1.857.297 triệu VND. Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San, một công ty con của Công ty, PENM II và Công ty MRC Limited, một công ty đầu tư được quản lý bởi Mount Kellett Capital Management LP, đã mua lần lượt là 89.391.298 cổ phiếu, 3.180.486 cổ phiếu và 6.611.048 cổ phiếu với số tiền lần lượt là 1.673.941 triệu VND, 59.558 triệu VND và 123.798 triệu VND.

Tổng thể, lợi ích thực tế của Tập đoàn trong MR trong kỳ đã tăng từ 65% lên 67,2% sau các giao dịch trên, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|  | <b>Triệu VND</b> |
|--|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua, sau đi cân trừ các khoản nợ phải trả và chi phí giao dịch | 532.036          |
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn đăng ký mua, sau khi cân trừ các chi phí giao dịch                           | (1.614.533)      |
| Tài sản thuần tăng thêm  | 1.041.469        |
|  | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác  | (41.028)         |
|  | <hr/>            |

**Biến động vốn khác như sau**

|   | <b>Triệu VND</b>   |
|---|--------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>  | (8.619.479)        |
| Tăng lợi ích của đông thiểu số tại MSC    | 1.153.955          |
| Giảm lợi ích của đông thiểu số tại MR     | (41.028)           |
|   | <hr/>              |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> | <b>(7.506.552)</b> |
|   | <hr/> <hr/>        |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(e) Các giao dịch với các công ty con trong năm 2011**

**(i) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San**

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2011, Kohlberg Kravis Roberts & Co. L.P. (“KKR”) thông qua Công ty MC Holdings II (Cayman) Limited đã mua cổ phiếu mới do Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (“MSC”) phát hành tương đương 10% cổ phần sau khi phát hành với giá trị là 3.327.552 triệu VND.

Cùng với việc phát hành trên, Công ty đã ký một thỏa thuận với nhà đầu tư, trong đó nếu việc định giá vốn chủ sở hữu của MSC căn cứ trên 16 lần của lợi nhuận của năm 2011 không đạt được mức định giá của MSC đã thỏa thuận ban đầu, Công ty sẽ chuyển một số cổ phiếu nhất định của MSC cho nhà đầu tư để đạt được mức định giá thực tế là 16 lần lợi nhuận của năm 2011. Ngoài ra, nếu tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của MSC trong giai đoạn các năm 2011-2013 thấp hơn tỉ lệ sinh lợi nội bộ đã thỏa thuận ở mức 20% bằng tiền VND hoặc 15% bằng tiền USD theo cách chọn lựa của Công ty, Công ty cũng sẽ chuyển giao một số lượng cổ phiếu MSC nhất định thuộc sở hữu Công ty cho nhà đầu tư.

Trong thời hạn 6 năm kể từ ngày giao dịch có hiệu lực, nếu MSC không hoàn tất việc phát hành chứng khoán ra công chúng, theo quy định trong thỏa thuận, nhà đầu tư sẽ có quyền chọn bán cổ phiếu MSC lấy cổ phiếu của Công ty trong một thời gian nhất định. Nếu nhà đầu tư không thực hiện quyền chọn bán này trong thời hạn hiệu lực, Công ty có thể mua cổ phiếu MSC từ nhà đầu tư trong khoảng thời gian một năm sau khi kết thúc thời hạn của quyền chọn bán bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu của Công ty hoặc bằng 50% vừa bằng tiền và cổ phiếu với giá trị đã được thỏa thuận trước với nhà đầu tư.

**(ii) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San**

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2011, Mount Kellett Capital Management LP thông qua Công ty MRC Limited đã đăng ký mua cổ phiếu mới của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Ma San (“MR”) bằng tiền có giá trị là 100 triệu Đô la Mỹ tương đương 2.059.120 triệu VND. Nhà đầu tư đã sở hữu 20% lợi ích trong MR. Cùng với giao dịch này, Tập đoàn đầu tư 487.500 triệu VND vào MR để mua cổ phiếu phổ thông mới phát hành, tổng hợp lại làm suy giảm lợi ích của Tập đoàn trong MR từ 80% xuống còn 65%. Công ty cũng cấp cho nhà đầu tư quyền bán 20% quyền sở hữu trong MR đổi lấy cổ phiếu của Công ty trong trường hợp MR chưa được niêm yết trong vòng 4,5 năm sau khi kết thúc giao dịch. Số cổ phiếu phát hành trong trường hợp quyền bán được thực hiện sẽ được căn cứ theo giá giao dịch cổ phiếu của Công ty và số lượng cổ phiếu để cho phép nhà đầu tư thu được tỉ lệ sinh lợi nội bộ hàng năm là 15%, dựa vào số tiền Đô la Mỹ đầu tư. Xem Thuyết minh 38(i) về giao dịch liên quan sau ngày kết thúc niên độ.

**(f) Hợp đồng hoán đổi ký kết trong năm 2010**

Hợp đồng hoán đổi MSC – Cùng với việc mua thêm 16% lợi ích kinh tế của MSC trong năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi với người bán. Hợp đồng hoán đổi cho phép Công ty nhận từ không triệu đến 2.609.503 triệu đồng tiền mặt trong vòng 3,5 năm dựa trên kết quả hoạt động của MSC từ năm 2011 đến năm 2013. Khoản phải thu từ hợp đồng hoán đổi này dựa trên lợi nhuận và sự tăng trưởng lợi nhuận của MSC và sẽ dao động trong khoản từ 1.538 tỷ VND đến 2.000 tỷ VND. Khoản phải thu theo hợp đồng hoán đổi này là một tài sản tiềm tàng và không được ghi nhận vì việc thu khoản này là không chắc chắn. Trong trường hợp Công ty chấm dứt hợp đồng hoán đổi trước thời hạn, hợp đồng hoán đổi sẽ không có giá trị.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

**Tập đoàn**

|  | Chi phí<br>trước<br>hoạt động<br>Triệu<br>VND | Chi phí<br>đất trả<br>trước<br>Triệu<br>VND | Trục in<br>Triệu<br>VND | Công cụ<br>và<br>dụng cụ<br>Triệu<br>VND | Chi phí vay<br>Triệu<br>VND | Phí nâng<br>cấp trang<br>web<br>Triệu<br>VND | Chi phí<br>khác<br>Triệu<br>VND | Tổng<br>Triệu<br>VND |
|--|---|---|-------------------------|--|-----------------------------|--|---------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ   | 56.796  | 2.286                                       | 755                     | 15.877                                   | 21.210                      | 136  | -                               | 97.060               |
| Tăng từ hợp nhất<br>kinh doanh                           | -   | -   | -                       | 6.061                                    | -                           | -  | -                               | 6.061                |
| Tăng trong kỳ  | -   | -   | 1.203                   | 4.827                                    | -                           | -  | 111                             | 6.141                |
| Chuyển từ chi phí<br>xây dựng cơ bản<br>dở dang          | -   | -   | -                       | 3.368                                    | -                           | -  | 41                              | 3.409                |
| Chuyển từ tài sản<br>cố định hữu hình                    | -   | -   | -                       | 8.755                                    | -                           | -  | 583                             | 9.338                |
| Chuyển từ tài sản<br>cố định vô hình                     | -   | -   | -                       | 255                                      | -                           | -  | 14                              | 269                  |
| Phân loại lại<br>từ/(sang) chi phí<br>trả trước ngắn hạn | 392   | -   | -                       | (3.962)                                  | -                           | -  | -                               | (3.570)              |
| Phân bổ trong kỳ   | (205)   | (30)  | (1.319)                 | (7.037)                                  | (3.755)                     | (136)  | (52)                            | (12.534)             |
| Thanh lý   | -   | -   | (5)                     | (115)                                    | -                           | -  | -                               | (120)                |
| Số dư cuối kỳ  | 56.983  | 2.256                                       | 634                     | 28.029                                   | 17.455                      | -  | 697                             | 106.054              |

**Công ty**

|  | Chi phí vay<br>Triệu VND | Phí nâng cấp<br>trang web<br>Triệu VND | Chi phí khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|--|---------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ                                 | 21.210                   | 136                                    | -                         | 21.346            |
| Tăng trong kỳ                                | -                        | -                                      | 111                       | 111               |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình           | -                        | -                                      | 583                       | 583               |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình            | -                        | -                                      | 14                        | 14                |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở<br>dang | -                        | -                                      | 41                        | 41                |
| Phân bổ trong kỳ                             | (3.756)                  | (136)                                  | (52)                      | (3.944)           |
| Số dư cuối kỳ                                | 17.454                   | -                                      | 697                       | 18.151            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

(i) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

|   | <u>Tập đoàn</u> |            |
|---|-----------------|------------|
|   | 30/6/2013       | 31/12/2012 |
|   | Triệu VND       | Triệu VND  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                       |                 |            |
| Chiết khấu hàng bán phải trả                          | 5.268           | 9.133      |
| Chi phí quảng cáo khuyến mại phải trả                 | 15.874          | 14.193     |
| Chi phí vận chuyển phải trả                           | 11.419          | 6.677      |
| Chi phí phải trả khác                                 | 5.458           | 4.041      |
| Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ | 9.472           | 1.991      |
|   | 47.491          | 36.035     |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:                      |                 |            |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | (751.021)       | (751.021)  |
| Tài sản cố định hữu hình                              | (14.196)        | (11.330)   |
| Tài sản cố định vô hình                               | (141.337)       | (97.766)   |
|   | (906.554)       | (860.117)  |
|   | (859.063)       | (824.082)  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(ii) **Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ**

|  | 31/12/2012<br>Triệu VND | Tập đoàn                                       |  | 30/6/2013<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|--|--|------------------------|
|  |                         | Tăng từ hợp<br>nhất kinh<br>doanh<br>Triệu VND | Được ghi nhận<br>vào thu nhập<br>Triệu VND |                        |
| Chiết khấu hàng bán phải trả                             | 9.133                   | -  | (3.865)                                    | 5.268                  |
| Chi phí khuyến mãi và quảng cáo<br>phải trả              | 14.193                  | -  | 1.681                                      | 15.874                 |
| Chi phí vận chuyển phải trả                              | 6.677                   | -  | 4.742                                      | 11.419                 |
| Chi phí phải trả khác                                    | 4.041                   | -  | 1.417                                      | 5.458                  |
| Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các<br>giao dịch nội bộ | 1.991                   | -  | 7.481                                      | 9.472                  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | (751.021)               | -  | -  | (751.021)              |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | (11.330)                | (3.604)  | 738  | (14.196)               |
| Tài sản cố định vô hình                                  | (97.766)                | (47.880)                                       | 4.309                                      | (141.337)              |
|  | (824.082)               | (51.484)                                       | 16.503                                     | (859.063)              |

(iii) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

|               | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |
|---------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|               | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| Lỗi tính thuế | 188.898                | 129.860                 | 151.874                | 107.657                 |

Lỗi tính thuế sẽ hết hiệu lực trong năm năm kể từ năm phát sinh. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn và Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Lỗ tính thuế hết hiệu lực trong các năm như sau:

| Năm hết hạn | Tình hình quyết toán thuế | Số lỗ được khấu trừ          |                             |
|-------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|             |                           | <u>Tập đoàn</u><br>Triệu VND | <u>Công ty</u><br>Triệu VND |
| 2014        | Chưa quyết toán           | 16.525                       | 11.097                      |
| 2015        | Chưa quyết toán           | 4.700                        | -                           |
| 2016        | Chưa quyết toán           | 239.700                      | 215.633                     |
| 2017        | Chưa quyết toán           | 280.056                      | 203.897                     |
| 2018        | Chưa quyết toán           | 247.100                      | 176.868                     |
|             |                           | 788.081                      | 607.495                     |

**15. Lợi thế thương mại**

|                               | <u>Tập đoàn</u><br><b>30/6/2013</b><br>Triệu VND |
|-------------------------------|--|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |
| Số dư đầu kỳ                  | 284.728  |
| Tăng trong kỳ                 | 236.217  |
|                               | 520.945  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | 520.945  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |
| Số dư đầu kỳ                  | 36.096   |
| Khấu hao trong kỳ             | 21.682   |
|                               | 57.778   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |
| Số dư đầu kỳ                  | 248.632  |
| Số dư cuối kỳ                 | 463.167  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**16. Vay và nợ ngắn hạn**

|   | <u>Tập đoàn</u>        |                         | <u>Công ty</u>         |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| Vay ngắn hạn                            | 995.765                | 1.540.393               | -                      | -                       |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20) | 2.308.430              | 252.991                 | 188.100                | -                       |
|   | 3.304.195              | 1.793.384               | 188.100                | -                       |

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                | Loại tiền | Lãi suất danh<br>nghĩa/năm | <u>Tập đoàn</u>        |                         | <u>Công ty</u>         |                         |
|--------------------------------|-----------|----------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                |           |                            | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>            |           |                            |                        |                         |                        |                         |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo | VND       | 3,5%-7,5%                  | 993.186                | 1.540.393               | -                      | -                       |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo | USD       | 3,5%                       | 2.579                  | -                       | -                      | -                       |
|                                |           |                            | 995.765                | 1.540.393               | -                      | -                       |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- (i) Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 35,5 triệu USD, tương đương 749.405 triệu VND (31/12/2012: 26,25 triệu USD, tương đương 546.000 triệu VND).
- (ii) Tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 872.688 triệu VND (31/12/2012: 666.963 triệu VND). Một phần của những tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ 838.488 triệu VND (31/12/2012: 632.006 triệu VND) cũng được sử dụng để đảm bảo cho những khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được trình bày ở Thuyết minh 20.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|----------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                            | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|                            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 251.753          | 535.785           | -                | -                 |
| Thuế giá trị gia tăng      | 49.912           | 39.626            | -                | -                 |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 10.066           | 11.446            | -                | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 20.902           | 14.126            | -                | -                 |
| Các loại thuế khác         | 3.446            | 7.910             | 473              | -                 |
|                            | <b>336.079</b>   | <b>608.893</b>    | <b>473</b>       | <b>-</b>          |

**18. Chi phí phải trả**

|   | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|---|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|   | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại               | 101.546          | 139.125           | -                | -                 |
| Lãi vay phải trả                              | 496.116          | 549.848           | 355.504          | 415.560           |
| Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua      | 53.868           | 28.139            | -                | -                 |
| Chiết khấu hàng bán                           | 25.573           | 41.188            | -                | -                 |
| Chi phí vận chuyển                            | 47.487           | 30.615            | -                | -                 |
| Thưởng và lương tháng 13                      | 104.249          | 98.624            | -                | -                 |
| Phí tư vấn                                    | 83.050           | 127.954           | 29.025           | 38.074            |
| Phải trả cho xây dựng công trình              | 53.032           | 195.070           | -                | -                 |
| Chi phí giao dịch của việc phát hành cổ phiếu | 35.759           | -                 | -                | -                 |
| Thuế nhà thầu                                 | 15.228           | 31.183            | 9.200            | 10.013            |
| Các khoản khác                                | 139.728          | 59.185            | 2.311            | 7.828             |
|   | <b>1.155.636</b> | <b>1.300.931</b>  | <b>396.040</b>   | <b>471.475</b>    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**19. Phải trả khác**

|  | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|--|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|  | <u>30/6/2013</u> | <u>31/12/2012</u> | <u>30/6/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|  | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u>  |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                      |                  |                   |                  |                   |
| Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội                   | 2.455            | 226               | -                | -                 |
| Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng                | 1.559            | 480               | -                | -                 |
| Phải trả khác                                      | 75.132           | 43.624            | -                | -                 |
|  | <hr/>            | <hr/>             | <hr/>            | <hr/>             |
|  | 79.146           | 44.330            | -                | -                 |
| <hr/>  |                  |                   |                  |                   |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                       |                  |                   |                  |                   |
| Phải trả dài hạn                                   | 487.520          | 381.563           | 331.165          | 381.563           |
| Phải trả dài hạn khác cho một công ty con          | -                | -                 | 1.943.303        | 1.432.596         |
| Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu<br>(Thuyết minh 24(a)) | 356.269          | 356.269           | 356.269          | 356.269           |
| Phải trả khác                                      | 14.218           | -                 | -                | -                 |
|  | <hr/>            | <hr/>             | <hr/>            | <hr/>             |
|  | 858.007          | 737.832           | 2.630.737        | 2.170.428         |
|  | <hr/>            | <hr/>             | <hr/>            | <hr/>             |

Phải trả dài hạn của Tập đoàn với số tiền là 331.165 triệu VND bao gồm khoản chi phí lãi gộp liên quan đến một số công cụ tài chính được trình bày trong Thuyết minh 24(a),(b), và các khoản phải trả này không được đảm bảo và lần lượt phải trả theo định kỳ sáu tháng và định kỳ mười hai tháng từ ngày sử dụng các công cụ này. 156.355 triệu VND bao gồm trong khoản phải trả dài hạn liên quan đến khoản cổ tức cố định phải trả cho số cổ phiếu ưu đãi bắt buộc chuyển đổi được phát hành bởi một công ty con ở Thuyết minh 12(c)(ii).

Phải trả dài hạn khác của Công ty cho một công ty con là 1.943.303 triệu VND (31/12/2012: 1.432.596 triệu VND) bao gồm chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay dài hạn bằng VND là 5.050.000 triệu VND và phí duy trì hạn mức vay liên quan đến khoản vay dài hạn bằng USD tương đương với 2.279.880 triệu VND. Các khoản vay này không được đảm bảo và phải trả vào thời gian đáo hạn của các hợp đồng vay.

Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu thể hiện khoản nợ để phát hành thêm một lượng cổ phiếu không cố định như đã được trình bày trong Thuyết minh 24(a).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**20. Vay và nợ dài hạn**

|   | <u>Tập đoàn</u>               |                                | <u>Công ty</u>                |                                |
|---|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|   | <b>30/6/2013</b><br>Triệu VND | <b>31/12/2012</b><br>Triệu VND | <b>30/6/2013</b><br>Triệu VND | <b>31/12/2012</b><br>Triệu VND |
| Vay dài hạn (a)                               | 7.252.342                     | 6.667.882                      | 5.050.000                     | 4.000.000                      |
| Hối phiếu nhận nợ (b)                         | 2.855.764                     | 2.855.764                      | -                             | -                              |
| Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi (c)    | 1.176.522                     | 1.176.522                      | 1.176.522                     | 1.176.522                      |
| Trái phiếu có thể chuyển đổi có đảm bảo (d)   | 2.200.000                     | 2.200.000                      | 2.200.000                     | 2.200.000                      |
|   | 13.484.628                    | 12.900.168                     | 8.426.522                     | 7.376.522                      |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 16) | (2.308.430)                   | (252.991)                      | (188.100)                     | -                              |
| Hoàn trả sau 12 tháng                         | 11.176.198                    | 12.647.177                     | 8.238.422                     | 7.376.522                      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

| Loại tiền   | Lãi suất danh nghĩa/năm | Năm đáo hạn  | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |           |
|---|-------------------------|--------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------|
|   |                         |              | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND | 30/6/2013<br>Triệu VND | 31/12/2012<br>Triệu VND |           |
| <b>a. Vay dài hạn</b>   |                         |              |                        |                         |                        |                         |           |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo                                  | VND                     | 9,6%-14,0%   | 2013-2020              | 3.247.463               | 2.397.355              | -                       | -         |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo                                  | USD                     | 3,82%-10,0%  | 2014-2020              | 4.004.879               | 4.270.527              | -                       | -         |
| Khoản vay không đảm bảo từ một công ty con                      | VND                     | 10,0%-13,0%  | 2016-2018              | -                       | -                      | 5.050.000               | 4.000.000 |
|   |                         |              |                        | <hr/>                   | <hr/>                  | <hr/>                   | <hr/>     |
|   |                         |              |                        | 7.252.342               | 6.667.882              | 5.050.000               | 4.000.000 |
| <hr/>   |                         |              |                        |                         |                        |                         |           |
| <b>b. Hối phiếu nhận nợ</b>                                     | VND                     |              | 2016-2017              | 2.855.764               | 2.855.764              | -                       | -         |
| <hr/>   |                         |              |                        |                         |                        |                         |           |
| <b>c. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi phát hành cho:</b> |                         |              |                        |                         |                        |                         |           |
| International Finance Corporation (c.1)                         | VND                     | 8,0%-20,4%   | 2014-2016              | 608.562                 | 608.562                | 608.562                 | 608,562   |
| Jade Dragon (Mauritius) Limited (c.2)                           | USD                     | 2,0%-6,0%    | 2015                   | 567.960                 | 567.960                | 567.960                 | 567,960   |
|   |                         |              |                        | <hr/>                   | <hr/>                  | <hr/>                   | <hr/>     |
|   |                         |              |                        | 1.176.522               | 1.176.522              | 1.176.522               | 1.176.522 |
| <hr/>   |                         |              |                        |                         |                        |                         |           |
| <b>d. Trái phiếu có thể chuyển đổi có đảm bảo</b>               | VND                     | 10,75%-15,0% | 2016                   | 2.200.000               | 2.200.000              | 2.200.000               | 2.200.000 |
| <hr/>   |                         |              |                        |                         |                        |                         |           |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

- (a) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản vay dài hạn gồm:
- (i) các khoản vay bằng VND là 407.766 triệu VND được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 838.488 triệu VND (31/12/2012: 632.006 triệu VND) và khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có giá trị là 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không).
  - (ii) khoản vay bằng VND là 992.022 triệu VND được đảm bảo bằng tài sản tương ứng hiện hữu và hình thành trong tương lai và quyền khai thác mỏ Núi Pháo. Thêm vào đó Công ty đã thế chấp 68.521.729 cổ phiếu Techcombank để đảm bảo cho khoản vay.
  - (iii) khoản vay bằng VND là 1.847.675 triệu VND và khoản vay bằng USD tương đương 36.199 triệu VND được đảm bảo bằng tài sản tương ứng hiện hữu và hình thành trong tương lai và quyền khai thác mỏ Núi Pháo. Thêm vào đó Công ty đã thế chấp 69.321.837 cổ phiếu Techcombank để đảm bảo cho khoản vay.
  - (iv) khoản vay bằng USD từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) tương đương 1.688.800 triệu VND được đảm bảo bằng 275.748.141 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tài Nguyên Ma San nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm Nhìn Ma San và 5.087.836 triệu VND vốn điều lệ Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San Thái Nguyên trong Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San Thái Nguyên. Khoản vay này cũng được Công ty đảm bảo.
  - (v) khoản vay bằng USD từ J.P. Morgan tương đương 2.279.880 triệu VND chịu lãi suất LIBOR cộng lãi suất biên 3,5% một năm trong năm đầu tiên, LIBOR cộng 7% một năm trong năm thứ hai và LIBOR cộng 10% một năm trong năm thứ ba sau khi giải ngân. Số dư còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được hoàn trả một lần vào ngày hết hạn.

Tập đoàn có quyền gia hạn khoản vay sau tháng thứ 12, 18, 24 và 30 dựa trên việc thanh toán phí gia hạn là 56.797 triệu VND đối với mỗi lần gia hạn. Hợp đồng duy trì khoản vay này có hiệu lực trong 36 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2012: 879.023 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vay dài hạn của Công ty bao gồm các khoản vay bằng VND không được đảm bảo từ một công ty con là 4.000.000 triệu VND và 1.050.000 triệu VND, các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất lần lượt là 13% một năm và 10,5% một năm. Các khoản vay này đáo hạn trong 5 năm kể từ ngày giải ngân. Số vốn gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

- (b) Hối phiếu nhận nợ phải trả vào ngày 23 tháng 9 năm 2016 và ngày 23 tháng 9 năm 2017 lần lượt là 237.980 triệu VND và 2.617.784 triệu VND, liên quan đến việc mua lại Công ty TNHH Khai thác Chế Biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) từ các quỹ và các công ty được quản lý và/hoặc sở hữu bởi Dragon Capital Group Limited (gọi chung là “Dragon Capital”) trong năm 2010. Các hối phiếu nhận nợ này được phát hành để mua lại NPM.

Ngoài các hối phiếu nhận nợ nêu trên, Tập đoàn đã phát hành các công cụ khác như là một phần của chi phí mua lại. Dưới đây là chi tiết tài chính và điều khoản thương mại của các công cụ đã phát hành. Các công cụ này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

- (i) **Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông của Công ty** - Công ty phát hành cho Dragon Capital quyền chọn mua 1.962.320 triệu VND cổ phiếu của Công ty với giá 65.915 VND mỗi cổ phiếu, tương đương 29.770.465 cổ phiếu của Công ty. Quyền chọn mua có thể được thực hiện bằng tiền mặt hoặc cân trừ bằng hồi phiếu nhận nợ do Dragon Capital quyết định. Dragon Capital có thể thực hiện quyền chọn này từ năm thứ ba kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2010 cho đến năm thứ năm. Công ty có thể yêu cầu Dragon Capital thực hiện việc chuyển đổi bất kỳ khi nào giá cổ phiếu của Công ty vượt mức 65.915 VND trong 15 ngày liên tục, khi đó Công ty có thể trả hồi phiếu nhận nợ đã phát hành cho Dragon Capital hoặc là yêu cầu Dragon Capital thực hiện quyền chọn của mình.
- (ii) **Điều chỉnh quyền sở hữu tại MR** - Tập đoàn ký một thỏa thuận với Dragon Capital trong đó quy định Tập đoàn sẽ chuyển nhượng cho Dragon Capital tối đa là 12% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 12%) lợi ích vốn chủ sở hữu trong MR của Tập đoàn nếu giá của các hàng hóa và các sản phẩm cùng loại làm từ vonfram tăng trên mức dao động đã xác định trong thỏa thuận. Đối lại, Dragon Capital sẽ chuyển nhượng cho Tập đoàn tối đa 4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4%) lợi ích vốn chủ sở hữu trong MR của Dragon Capital nếu giá của các hàng hóa và các sản phẩm cùng loại làm từ vonfram giảm dưới mức dao động đã xác định trong thỏa thuận. Thỏa thuận này có thể được thực hiện mà không tính phí trong vòng 15 ngày kể từ ngày báo cáo kiểm toán của NPM được phát hành cho năm sau năm mà NPM sản xuất hơn 300.000 tấn chứa vonfram trioxit. Bất kỳ sự điều chỉnh tiềm tàng nào trong việc sở hữu của MR sẽ được bao gồm trong quyền chọn mua và các quyền chọn bán như mô tả trong thuyết minh dưới đây mà không tính đến bất kỳ điều chỉnh nào cho mức phí để thực hiện các quyền chọn trên.
- (iii) **Quyền chọn mua và quyền chọn bán cổ phiếu của MR** – Dragon Capital phát hành cho Tập đoàn quyền chọn mua toàn bộ phần sở hữu của Dragon Capital trong MR bằng tiền mặt trong vòng ba năm. Giá mua được xác định theo từng quý trong vòng ba năm và dao động từ 1.164.320 triệu VND đến 1.710.000 triệu VND. Sau ngày 30 tháng 6 năm 2013, các quyền chọn này đã được sửa đổi và thực hiện, xem thuyết minh 38(iii). Đối lại, Công ty phát hành cho Dragon Capital quyền chọn bán toàn bộ phần sở hữu của Dragon Capital trong MR để mua cổ phiếu phổ thông của Công ty với giá trị là 1.710.000 triệu VND trong vòng một tháng sau khi kết thúc giai đoạn ba năm kể trên tại mức giá 65.915 VND mỗi cổ phiếu.
- (c.1) Khoản vay này là khoản vay chuyển đổi, với số tiền gốc là 608.562 triệu VND (31/12/2012: 608.562 triệu VND), được ký với Công ty Tài chính Quốc tế (“IFC”), trong đó 38.562 triệu VND (31/12/2012: 38.562 triệu VND) có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay là 8% một năm từ ngày giải ngân đến ngày 15 tháng 4 năm 2012 và là 20,4% một năm từ ngày 15 tháng 4 năm 2012 đến ngày hết hạn cho phần khoản vay có thể được chuyển đổi. Lãi suất của khoản vay là 20,4% một năm cho phần khoản vay không được chuyển đổi từ ngày 15 tháng 4 năm 2013 đến ngày 15 tháng 4 năm 2016. Khoản vay này đáo hạn ngày 15 tháng 4 năm 2016. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

- (ii) IFC có thể thực hiện quyền chọn để chuyển đổi ở mức tối đa là 190.000 triệu VND, trong tổng nợ gốc và có thể yêu cầu Công ty niêm yết các cổ phiếu chuyển đổi này. Có hai kỳ chuyển đổi: kỳ đầu tiên bắt đầu sau 12 tháng kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 và kết thúc sau 36 tháng sau ngày 31 tháng 5 năm 2010, kỳ chuyển đổi thứ hai bắt đầu từ sau 36 tháng kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 và kết thúc vào ngày 15 tháng 4 năm 2016. Lãi vay phải trả sẽ tiếp tục được trích trước và phân thanh toán cho phần phụ trội sẽ được trả cho các khoản vay chuyển đổi nếu IFC không thực hiện quyền chuyển đổi trong kỳ chuyển đổi đầu tiên. IFC đã chuyển đổi 151.438 triệu VND thành 3.521.803 cổ phiếu phát hành bởi Công ty vào tháng 6 năm 2012. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, 38.562 triệu VND còn lại có thể chuyển đổi bởi IFC thành 896.802 cổ phiếu phổ thông vào ngày 15 tháng 4 năm 2016.
  - (iii) Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San bảo lãnh cho khoản vay này. Khoản vay này được đảm bảo bởi 2.800.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San.
- (c.2) Khoản vay này từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua Công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited là khoản vay có thể chuyển đổi bằng Đô la Mỹ với nợ gốc là 30 triệu Đô la Mỹ.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay này gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2% một năm và 6% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4% một năm và 4% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6% một năm và 2% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.
- (ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.
- (iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu.
- (iv) Tập đoàn còn ký kết một hợp đồng với Công ty Cổ phần Ma San mà theo đó Công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một khoản tiền mặt là 30 triệu USD cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

- (d) Khoản trái phiếu trị giá 2.200 tỷ VND được đảm bảo bằng 22,3 triệu trái phiếu chuyển đổi của Techcombank. Khoản trái phiếu trị giá 1.500 tỷ VND có mức lãi suất năm 15% và khoản trái phiếu 700 tỷ VND có mức lãi suất năm 15% trong sáu tháng đầu. Cho những giai đoạn tiếp theo, các khoản trái phiếu 700 tỷ VND này có mức lãi suất năm là 1% cộng lãi suất tiền gửi 12 tháng bình quân của các ngân hàng chính được chọn. Các khoản lãi được thanh toán theo định kỳ sáu tháng kể từ ngày phát hành. Công ty cũng phát hành quyền chọn mua cho phép trái chủ có thể chuyển đổi trái phiếu hoặc đăng ký mua cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá thực hiện là 100.000 VND hoặc 120.000 trên mỗi cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số cổ phiếu tối đa sẽ được phát hành là 33,8 triệu cổ phiếu.

Trong kỳ, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay nêu trên.

## **21. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

|                                    | <b>Tập đoàn</b>                                    |   |
|------------------------------------|--|---|
|                                    | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu kỳ/năm                   | 1.381  | 8.564   |
| Số trích lập dự phòng trong kỳ/năm | -  | 731   |
| Dự phòng trả trong kỳ/năm          | -  | (754)   |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ/năm    | -  | (7.160)   |
|                                    |  |   |
| Số dư cuối kỳ/năm                  | 1.381  | 1.381   |
|                                    |  |   |

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn đã đóng góp 3.743 triệu VND (2012: 5.021 triệu VND) và Công ty đã đóng góp 27 triệu VND (2012: 21 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận như là một phần chi phí nhân công và nhân viên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

**Tập đoàn**

|   | <b>Vốn cổ<br/>phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác<br/>của chủ sở<br/>hữu<br/>Triệu VND</b> | <b>Chênh lệch<br/>tỷ giá hối<br/>đoái<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa<br/>phân phối<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn chủ sở<br/>hữu thuộc về<br/>cổ đông vốn<br/>chủ sở hữu<br/>của Công ty<br/>Triệu VND</b> | <b>Cổ đông<br/>thiếu số<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|---|--------------------------------------|---|--|---|-------------------------------|---|---|---|--------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>  | 5.152.723                            | 2.166.136                                     | 10.462.804   | (16.066)  | (6.569.981)                   | 4.680.036   | 15.875.652  | 5.679.380                                 | 21.555.032                     |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển<br>đổi công cụ vốn chủ sở hữu             | 964.638                              | 5.394.006                                     | (6.358.644)  | -   | -                             | -   | -   | -   | -                              |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển<br>đổi các công cụ nợ                     | 344.440                              | 439.025                                       | -  | -   | -                             | -   | 783.465   | -   | 783.465                        |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền  | 411.000                              | -   | -  | -   | -                             | -   | 411.000   | -   | 411.000                        |
| Phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu<br>(Thuyết minh 24(a))                       | -                                    | -   | 909.846  | -   | -                             | -   | 909.846   | -   | 909.846                        |
| Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc phát<br>hành vốn cổ phần từ các công ty con | -                                    | -   | -  | -   | (22.447)                      | -   | (22.447)  | 34.947                                    | 12.500                         |
| Mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu  | -                                    | -   | (4.104.160)  | -   | (530.235)                     | -   | (4.634.395)   | -   | (4.634.395)                    |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công<br>ty con                               | -                                    | -   | -  | 2.553   | -                             | -   | 2.553   | 1.374                                     | 3.927                          |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                                    | -   | -  | -   | -                             | 849.233   | 849.233   | 274.493                                   | 1.123.726                      |
| Chia cổ tức   | -                                    | -   | -  | -   | -                             | -   | -   | (15.867)                                  | (15.867)                       |
| Phản bổ vào các quỹ khác  | -                                    | -   | -  | -   | -                             | (10.892)  | (10.892)  | (10.674)                                  | (21.566)                       |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>   | <b>6.872.801</b>                     | <b>7.999.167</b>                              | <b>909.846</b>                                       | <b>(13.513)</b>   | <b>(7.122.663)</b>            | <b>5.518.377</b>                                      | <b>14.164.015</b>   | <b>5.963.653</b>                          | <b>20.127.668</b>              |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

|  | <b>Vốn cổ<br/>phần</b><br>Triệu VND | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần</b><br>Triệu VND | <b>Vốn khác<br/>của chủ sở<br/>hữu</b><br>Triệu VND | <b>Chênh lệch<br/>tỷ giá hối<br/>đoái</b><br>Triệu VND | <b>Vốn khác</b><br>Triệu VND | <b>Lợi nhuận<br/>chưa<br/>phân phối</b><br>Triệu VND | <b>Vốn chủ sở<br/>hữu thuộc về<br/>cổ đông vốn<br/>chủ sở hữu<br/>của Công ty</b><br>Triệu VND | <b>Cổ đông<br/>thiểu số</b><br>Triệu VND | <b>Tổng cộng</b><br>Triệu VND |
|--|-------------------------------------|--|---|--|------------------------------|--|--|--|-------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>                           | 6.872.801                           | 7.999.167                                    | 1.721.824   | (16.128)   | (8.619.479)                  | 5.925.652  | 13.883.837   | 5.820.548                                | 19.704.385                    |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                                   | 178.608                             | -  | -   | -  | -                            | -  | 178.608  | -  | 178.608                       |
| Giao dịch với cổ đông thiểu số của MSC<br>(Thuyết minh (12)(c)(i)) | -                                   | -  | -   | -  | 1.153.955                    | -  | 1.153.955  | 863.484                                  | 2.017.439                     |
| Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc mua<br>lại một công ty con   | -                                   | -  | -   | -  | -                            | -  | -  | 116.139                                  | 116.139                       |
| Giao dịch với cổ đông thiểu số của MH<br>(Thuyết minh 12(c)(ii))   | -                                   | -  | -   | -  | (41.028)                     | -  | (41.028)   | 513.708                                  | 472.680                       |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công<br>ty con                | -                                   | -  | -   | (27.298)   | -                            | -  | (27.298)   | (12.663)                                 | (39.961)                      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                                   | -  | -   | -  | -                            | 136.477  | 136.477  | 165.009                                  | 301.486                       |
| Chia cổ tức  | -                                   | -  | -   | -  | -                            | -  | -  | (14.926)                                 | (14.926)                      |
| Phản bổ vào các quỹ khác   | -                                   | -  | -   | -  | -                            | (15.925)   | (15.925)   | (16.949)                                 | (32.874)                      |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>                          | <b>7.051.409</b>                    | <b>7.999.167</b>                             | <b>1.721.824</b>                                    | <b>(43.426)</b>  | <b>(7.506.552)</b>           | <b>6.046.204</b>                                     | <b>15.268.626</b>  | <b>7.434.350</b>                         | <b>22.702.976</b>             |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**Công ty**

|  | <b>Vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác của<br/>vốn chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Lợi nhuận chưa<br/>phân phối<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|--|----------------------------------|---|--|-------------------------------|---|---------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>                           | 5.152.723                        | 2.166.136                                     | 10.462.804   | -                             | (22.449)  | 17.759.214                |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu | 964.638                          | 5.394.006                                     | (6.358.644)  | -                             | -   | -                         |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ         | 344.440                          | 439.025                                       | -  | -                             | -   | 783.465                   |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                                   | 411.000                          | -   | -  | -                             | -   | 411.000                   |
| Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu                                   | -                                | -   | 909.846  | -                             | -   | 909.846                   |
| Mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu                                 | -                                | -   | (4.104.160)  | (530.235)                     | -   | (4.634.395)               |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                                | -   | -  | -                             | 16.893  | 16.893                    |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>                          | <b>6.872.801</b>                 | <b>7.999.167</b>                              | <b>909.846</b>                                       | <b>(530.235)</b>              | <b>(5.556)</b>                                    | <b>15.246.023</b>         |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>                           | <b>6.872.801</b>                 | <b>7.999.167</b>                              | <b>1.721.824</b>                                     | <b>(530.235)</b>              | <b>(242.703)</b>                                  | <b>15.820.854</b>         |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                                   | 178.608                          | -   | -  | -                             | -   | 178.608                   |
| Lỗ thuần trong kỳ  | -                                | -   | -  | -                             | (179.851)   | (179.851)                 |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>                          | <b>7.051.409</b>                 | <b>7.999.167</b>                              | <b>1.721.824</b>                                     | <b>(530.235)</b>              | <b>(422.554)</b>                                  | <b>15.819.611</b>         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                 | 30/6/2013         |           | 31/12/2012        |           |
|---------------------------------|-------------------|-----------|-------------------|-----------|
|                                 | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>   | 705.140.873       | 7.051.409 | 687.280.123       | 6.872.801 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                   |           |                   |           |
| Cổ phiếu phổ thông              | 705.140.873       | 7.051.409 | 687.280.123       | 6.872.801 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>     | -                 | 7.999.167 | -                 | 7.999.167 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

|  | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 |                  | Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 |                  |
|--|---------------------------|------------------|----------------------------|------------------|
|  | Số lượng cổ phiếu         | Triệu VND        | Số lượng cổ phiếu          | Triệu VND        |
| Số dư đầu kỳ/năm   | 687.280.123               | 6.872.801        | 515.272.269                | 5.152.723        |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ vốn chủ sở hữu | -                         | -                | 96.463.766                 | 964.638          |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ             | -                         | -                | 34.444.088                 | 344.440          |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                                       | 17.860.750                | 178.608          | 41.100.000                 | 411.000          |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>   | <b>705.140.873</b>        | <b>7.051.409</b> | <b>687.280.123</b>         | <b>6.872.801</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**24. Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhất định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai.

Biến động của vốn khác của chủ sở hữu trong kỳ/năm như sau:

|  | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013 |              | Từ 1/1/2012<br>đến 31/12/2012 |              |
|--|------------------------------|--------------|-------------------------------|--------------|
|  | Số lượng<br>cổ phiếu         | Triệu<br>VND | Số lượng<br>cổ phiếu          | Triệu<br>VND |
| Số dư đầu kỳ/năm   | 31.173.935                   | 1.721.824    | 154.393.705                   | 10.462.804   |
| Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu<br>bằng tiền:                                 |                              |              |                               |              |
| • Hỗ trợ tín dụng từ công ty mẹ (a)  | -                            | -            | 19.602.824                    | 909.846      |
| • Khoản vay bắt buộc chuyển đổi (b)  | -                            | -            | 11.571.111                    | 811.978      |
| Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu (c)   | -                            | -            | (57.929.939)                  | (4.104.160)  |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông<br>thông qua chuyển đổi công cụ vốn<br>chủ sở hữu | -                            | -            | (96.463.766)                  | (6.358.644)  |
| Số dư cuối kỳ/năm  | 31.173.935                   | 1.721.824    | 31.173.935                    | 1.721.824    |

**(a) Hỗ trợ tín dụng từ công ty mẹ**

Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 50 triệu USD (tương đương với số tiền là 1.041.400 triệu VND) với Richard Chandler Corporation thông qua Công ty Kairos Capital Limited và 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua Công ty MRG Limited với thời hạn là bốn năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho các bên cho vay trong trường hợp các bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền công hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Các khoản vay chuyển đổi có lãi suất năm là 5% trong năm thứ nhất, 6% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi, lãi suất được thanh toán định kỳ sáu tháng một lần. Lãi suất hoãn lại 10% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và
- (ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi (“Cổ phiếu chuyển đổi”) có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 25,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 19,6 triệu cổ phiếu, được coi như một công cụ vốn chủ sở hữu.

**(b) Khoản vay bắt buộc chuyển đổi**

Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay bắt buộc chuyển đổi với Richard Chandler Corporation thông qua Công ty Kairos Capital Limited với hạn mức là 50 triệu USD (tương đương với số tiền là 1.041.400 triệu VND) với kỳ hạn hai năm. Vào ngày đáo hạn, toàn bộ khoản nợ gốc chưa thanh toán bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Khoản vay chuyển đổi chịu lãi suất năm là 11%. Tất cả khoản thanh toán lãi bằng USD được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành tại ngày đến hạn hoặc các nguồn vốn khác; và
- (ii) Cổ phiếu phát hành để chuyển đổi (“Cổ phiếu Chuyển đổi”) được xác định dựa trên giá chuyển đổi là 90.000 VND một cổ phiếu. Vì khoản vay bắt buộc chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu nhất định vào cuối thời hạn hai năm, giá trị hợp lý của các cổ phiếu có thể phát hành được hạch toán như một công cụ vốn chủ sở hữu.

**(c) Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu**

Trong nửa cuối năm 2010 và nửa đầu năm 2011, Công ty đã phát hành công cụ vốn chủ sở hữu như một phần của giá mua trong cùng kỳ, do đó đã làm tăng lợi ích kinh tế của Công ty trong các công ty con và công ty liên kết. Trong quý II năm 2012, Công ty có thặng dư tiền và tìm thấy cơ hội để giảm thiểu khả năng suy giảm cổ phiếu toàn phần trong thị trường vốn suy yếu. Trong tháng 6 năm 2012, Công ty đã mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu mà theo đó Công ty sẽ phải phát hành 57.929.939 cổ phiếu phổ thông có giá trị ghi sổ là 4.104.160 triệu VND với giá mua là 4.634.395 triệu VND, tương đương 80.000 VND một cổ phiếu. Tại ngày đó, giá đóng cửa của cổ phiếu của Tập đoàn là 100.000 VND một cổ phiếu. Phần còn lại của công cụ vốn chủ sở hữu đã được chuyển đổi thành 96.463.766 cổ phiếu theo các điều khoản chuyển đổi.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**25. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                             | <u>Tập đoàn</u>                                   |   | <u>Công ty</u>                                    |   |
|-----------------------------|---|---|---|---|
|                             | <u>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</u><br>Triệu VND | <u>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</u><br>Triệu VND | <u>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</u><br>Triệu VND | <u>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</u><br>Triệu VND |
| Tổng doanh thu              |   |   |   |   |
| ▪ Bán thành phẩm            | 4.354.466   | 4.164.134   | -   | -   |
| ▪ Dịch vụ và doanh thu khác | 474   | -   | -   | -   |
| Các khoản giảm trừ          |   |   |   |   |
| ▪ Chiết khấu hàng bán       | (70.923)  | (73.513)  | -   | -   |
| ▪ Hàng bán bị trả lại       | (13.938)  | (28.746)  | -   | -   |
|                             | <hr/>   | <hr/>   | <hr/>   | <hr/>   |
|                             | 4.270.079   | 4.061.875   | -   | -   |

**26. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <u>Tập đoàn</u>                                   |   | <u>Công ty</u>                                    |   |
|----------------------------------|---|---|---|---|
|                                  | <u>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</u><br>Triệu VND | <u>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</u><br>Triệu VND | <u>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</u><br>Triệu VND | <u>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</u><br>Triệu VND |
| Tổng giá vốn hàng bán            |   |   |   |   |
| ▪ Thành phẩm đã bán              | 2.645.338   | 2.443.877   | -   | -   |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 6.121   | 20.827  | -   | -   |
|                                  | <hr/>   | <hr/>   | <hr/>   | <hr/>   |
|                                  | 2.651.459   | 2.464.704   | -   | -   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <u>Tập đoàn</u>                           |   | <u>Công ty</u>                            |   |
|---|---|---|---|---|
|   | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND |
| Thu nhập lãi từ:  |   |   |   |   |
| • Tiền gửi  | 183.080                                   | 524.162                                   | 12.373                                    | 154.885                                   |
| • Cho công ty con vay                                     | -   | -   | 52.095                                    | 141.333                                   |
| • Đầu tư trái phiếu                                       | -   | 26.684                                    | -   | 26.684                                    |
| • Cho bên thứ ba vay                                      | 5.983                                     | -   | -   | -   |
| Thu nhập từ phí duy trì hạn mức<br>vay từ các công ty con | -   | -   | 526.203                                   | 320.270                                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                            | 37.569                                    | 4.408                                     | 7.980                                     | 52  |
| Doanh thu tài chính khác                                  | 485                                       | 884                                       | -   | -   |
|   | 227.117                                   | 556.138                                   | 598.651                                   | 643.224                                   |

**28. Chi phí tài chính**

|  | <u>Tập đoàn</u>                           |   | <u>Công ty</u>                            |   |
|--|---|---|---|---|
|  | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND |
| Chi phí lãi vay từ:                            |   |   |   |   |
| • Ngân hàng                                    | 62.217                                    | 79.751                                    | -   | -   |
| • Các trái chủ                                 | 52.978                                    | 80.842                                    | 216.631                                   | 163.116                                   |
| • Công ty con                                  | -   | -   | 314.407                                   | 270.602                                   |
| Phí duy trì hạn mức vay trả cho<br>công ty con | -   | -   | 196.300                                   | 162.946                                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 32.481                                    | 1.385                                     | 75  | 16  |
| Chi phí tài chính khác                         | 9.245                                     | 9.386                                     | 12.035                                    | 9.206                                     |
|  | 156.921                                   | 171.364                                   | 739.448                                   | 605.886                                   |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**29. Thu nhập khác**

|                                  | <u>Tập đoàn</u>                           |   | <u>Công ty</u>                            |   |
|----------------------------------|---|---|---|---|
|                                  | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND |
| Thu từ bán phế liệu              | 7.887                                     | 9.569                                     | -   | -   |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định  | 113                                       | 795                                       | -   | -   |
| Thu hồi chi phí từ công ty mẹ    | -   | 79.458                                    | -   | 79.458                                    |
| Thu nhập cung cấp dịch vụ tư vấn | 72.723                                    | -   | 72.723                                    | -   |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại     | 13.350                                    | -   | -   | -   |
| Thu nhập khác                    | 29.602                                    | 10.401                                    | -   | -   |
|                                  | <hr/>                                     | <hr/>                                     | <hr/>                                     | <hr/>                                     |
|                                  | 123.675                                   | 100.223                                   | 72.723                                    | 79.458                                    |
|                                  | <hr/>                                     | <hr/>                                     | <hr/>                                     | <hr/>                                     |

**30. Chi phí khác**

|  | <u>Tập đoàn</u>                           |   |
|--|---|---|
|  | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND |
| Chi phí bán phế liệu                                     | 6.296                                     | 6.271                                     |
| Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý           | 193                                       | 2.379                                     |
| Giá trị ghi sổ của chi phí trả trước dài hạn đã thanh lý | 120                                       | -   |
| Phạt thuế  | 421                                       | -   |
| Chi phí khác   | 26.715                                    | 3.439                                     |
|  | <hr/>                                     | <hr/>                                     |
|  | 33.745                                    | 12.089                                    |
|  | <hr/>                                     | <hr/>                                     |

**31. (Lỗ)/lợi nhuận từ các công ty liên kết**

|  | <u>Tập đoàn</u>                           |   |
|--|---|---|
|  | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012<br>đến 30/6/2012<br>Triệu VND |
| Lợi nhuận từ các công ty liên kết  | 263.603                                   | 376.184                                   |
| Điều chỉnh phát sinh từ việc phân bổ giá mua và phân bổ lợi thế thương mại | (336.556)                                 | (288.143)                                 |
|  | <hr/>                                     | <hr/>                                     |
|  | (72.953)                                  | 88.041                                    |
|  | <hr/>                                     | <hr/>                                     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**32. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  | <u>Tập đoàn</u>                        |  | <u>Công ty</u>                         |  |
|--|--|--|--|--|
|  | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>Triệu VND |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>              |  |  |  |  |
| Giai đoạn hiện hành                        | 296.218                                | 162.893                                | -                                      | -                                      |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước        | 79                                     | 7.746                                  | -                                      | -                                      |
|  | 296.297                                | 170.639                                | -                                      | -                                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>      |  |  |  |  |
| Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời | (16.503)                               | 30.198                                 | -                                      | -                                      |
|  | (16.503)                               | 30.198                                 | -                                      | -                                      |
| Chi phí thuế thu nhập                      | 279.794                                | 200.837                                | -                                      | -                                      |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | <u>Tập đoàn</u>                |           |                                |           |
|---|--------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|
|   | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>% | Triệu VND | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012<br>% | Triệu VND |
| Lợi nhuận trước thuế  |                                | 581.280   |                                | 1.324.563 |
| Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty       | 25,00%                         | 145.320   | 25,00%                         | 331.141   |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con | (6,33%)                        | (36.813)  | (11,94%)                       | (158.197) |
| Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ trong tập đoàn                     | 13,68%                         | 79.544    | 2,81%                          | 37.252    |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                      | 2,48%                          | 14.388    | 0,49%                          | 6.455     |
| Ảnh hưởng của kết quả thuần từ các công ty liên kết                   | 3,14%                          | 18.238    | (1,66%)                        | (22.010)  |
| Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận                              | 10,15%                         | 59.038    | 2,59%                          | 34.312    |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                                  | 0,01%                          | 79        | 0,58%                          | 7.746     |
| Lợi ích từ lỗ tính thuế chưa được ghi nhận trước đây                  | -                              | -         | (2,71%)                        | (35.862)  |
|   | 48,13%                         | 279.794   | 15,16%                         | 200.837   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**Công ty**

|   | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 |           | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 |           |
|---|---------------------------|-----------|---------------------------|-----------|
|   | %                         | Triệu VND | %                         | Triệu VND |
| (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế                                       |                           | (179.851) |                           | 16.893    |
| Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty | 25,00%                    | (44.963)  | 25,00%                    | 4.223     |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                | (0,41%)                   | 746       | 12,27%                    | 2.072     |
| Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận                        | (24,59%)                  | 44.217    | 175,03%                   | 29.567    |
| Lợi ích từ lỗ tính thuế chưa được ghi nhận trước đây            | -                         | -         | (212,30%)                 | (35.862)  |
|   | -                         | -         | -                         | -         |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm ẩn**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

**Tập đoàn**

| <b>Bên liên quan</b>        | <b>Tính chất giao dịch</b>               | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------|--|--|--|
| <b>Công ty mẹ</b>           |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Ma San      | Chi phí được chia sẻ bởi công ty mẹ      | -  | 79.458   |
| <b>Ban quản lý chủ chốt</b> | Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*) | 24.359   | 17.642   |

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2012.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**Công ty**

| <b>Công ty liên quan</b>                                  | <b>Bản chất giao dịch</b>  | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012<br/>Triệu VND</b> |
|---|--|--|--|
| <b>Công ty mẹ</b>   |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Ma San                                    | Chi phí được chia sẻ bởi công ty mẹ  | -  | 79.438   |
| <b>Các công ty con</b>                                    |  |  |  |
| Công ty Cổ phần<br>Hàng Tiêu Dùng Ma San                  | Khoản vay nhận từ công ty con<br>Chi phí lãi vay từ khoản vay dài hạn<br>Phí duy trì hạn mức vay   | 1.050.000<br>314.407<br>196.300                    | -<br>270.602<br>162.946                            |
| Công ty Cổ Phần<br>Tài Nguyên Ma San                      | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay<br>Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay<br>Khoản vay cấp cho công ty con<br>Khoản vay thu được từ công ty con | 46.113<br>196.300<br>930.000<br>727.000            | 141.333<br>162.946<br>-<br>-                       |
| Công ty TNHH Khai<br>Thác Chế Biến Khoáng<br>Sơn Núi Pháo | Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay  | 329.903  | 157.324  |
| Công ty TNHH<br>Một Thành Viên<br>Tư vấn Hoa Phong Lan    | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay<br>Khoản vay cấp cho công ty con   | 5.982<br>214.494                                   | -<br>-   |
| <b>Ban quản lý chủ chốt</b>                               | Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)   | 4.137  | 2.553  |

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2012.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**34. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 136.477 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 849.233 triệu VND) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 730.496.274 cổ phiếu trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 692.084.849 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|  | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012<br/>Triệu VND</b> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 136.477  | 849.233  |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|  | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</b> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ  | 687.280.123                          | 515.272.269                          |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền   | 3.042.216                            | 5.645.604                            |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho trái phiếu chuyển đổi và nợ vay | -                                    | 378.506                              |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho vốn khác của chủ sở hữu         | -                                    | 96.463.766                           |
| Ảnh hưởng của việc mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu                              | -                                    | 50.609.123                           |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian                     | 40.173.935                           | 23.715.581                           |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ              | 730.496.274                          | 692.084.849                          |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)**

|   | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012<br/>Triệu VND</b> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông | 136.477  | 849.233  |

Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm không có ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (từ 1/1/2012 đến 30/6/2012: Không).

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)**

|   | <b>Từ 1/1/2013 đến<br/>30/6/2013</b> | <b>Từ 1/1/2012 đến<br/>30/6/2012</b> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản)    | 730.496.274                          | 692.084.849                          |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm | 103.917.553                          | 60.912.432                           |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (suy giảm)        | 834.413.827                          | 752.997.281                          |

Sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 Tập đoàn thực hiện một số biện pháp để giảm số cổ phiếu phổ thông tiềm năng (xem Thuyết minh 38 (iii)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**35. Các cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

|                                     | <b>Tập đoàn</b>  |                   | <b>Công ty</b>   |                   |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|                                     | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Đã duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 851.961          | 2.137.305         | -                | 1.011             |
| Đã duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 542.239          | 558.796           | -                | -                 |
|                                     | <b>1.394.200</b> | <b>2.696.101</b>  | <b>-</b>         | <b>1.011</b>      |

**(b) Thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>Tập đoàn</b>  |                   | <b>Công ty</b>   |                   |
|--------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                    | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|                    | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Trong vòng một năm | 96.227           | 100.172           | 23.615           | 26.638            |
| Từ hai đến năm năm | 47.831           | 79.466            | 5.652            | 16.211            |
| Trên năm năm       | -                | 961               | -                | -                 |
|                    | <b>144.058</b>   | <b>180.599</b>    | <b>29.267</b>    | <b>42.849</b>     |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

### **36. Thù lao bằng cổ phiếu**

Một công ty con của Công ty có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu định kỳ cho những nhân viên có thành tích tốt. Số lượng cổ phiếu của công ty con đã phát hành và sẽ phát hành cho nhân viên đối với công sức đóng góp như sau:

|  | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 1/1/2012<br/>đến 30/6/2012</b> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Nhân viên  | 674.232                              | 713.141                              |
| Thành viên Ban Giám đốc (không bao gồm số lượng nhân viên) | 53.394                               | 93.493                               |

Cổ phiếu thưởng cho nhân viên và nhân sự chủ chốt được phát hành định kỳ sau khi được các cổ đông duyệt.

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã phát hành 17.860.750 cổ phiếu theo mệnh giá (2012: Không) cho những nhân viên nhất định theo kế hoạch trả cổ phiếu cho nhân viên được duyệt bởi các cổ đông trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm số 077/NQ-DHCD ngày 25 tháng 4 năm 2012.

### **37. Quản lý rủi ro tài chính**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

#### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính khi khách hàng hay các đối tác liên quan không thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn và Công ty khi đến hạn.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm riêng của từng khách hàng hoặc đối tác. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn giao dịch với các khách hàng bằng tiền theo điều kiện hợp đồng. Đối với những khách hàng có khả năng tín dụng tốt, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các hạn mức tín dụng. Tiền và các khoản tương đương tiền được gửi trong các tổ chức tài chính theo quy định. Các khoản đầu tư và giao dịch liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh với các đối tác chỉ được cho phép thực hiện sau khi Ban Giám đốc đã xem xét. Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tín dụng này, cũng như nghi ngờ khả năng hoàn trả của các tổ chức tín dụng nói trên.

Công ty có rủi ro tín dụng đối với khoản bảo lãnh với một ngân hàng cho khoản vay của công ty con của Công ty, Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (xem Thuyết minh 20(a)(iv)). Rủi ro tín dụng này trình bày khoản lỗ sẽ được ghi nhận nếu công ty con không có khả năng hoàn trả cho khoản vay mà công ty con hưởng sự bảo lãnh. Để loại bỏ rủi ro này, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục duy trì sự giám sát hiệu quả hoạt động của công ty con mà nó bảo lãnh.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện rủi ro tín dụng tối đa.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Tập đoàn lập dự phòng phải thu khó đòi phản ánh ước tính khoản lỗ phát sinh đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

|                               | <b>Tập đoàn</b>                                    |   |
|-------------------------------|--|---|
|                               | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2012 đến<br/>31/12/2012<br/>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu kỳ/năm              | 378  | 1.084   |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm    | 35   | 143   |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm | -  | (832)   |
| Hoàn nhập                     | -  | (17)  |
| Số dư cuối kỳ/năm             | 413  | 378   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng nợ khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

|                          | <u>Tập đoàn</u>  |                          |                  |                          | <u>Công ty</u>   |                          |                  |                          |
|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|
|                          | 30/6/2013        |                          | 31/12/2012       |                          | 30/6/2013        |                          | 31/12/2012       |                          |
|                          | Triệu VND<br>Gộp | Triệu VND<br>Lỗ giảm giá | Triệu VND<br>Gộp | Triệu VND<br>Lỗ giảm giá | Triệu VND<br>Gộp | Triệu VND<br>Lỗ giảm giá | Triệu VND<br>Gộp | Triệu VND<br>Lỗ giảm giá |
| Trong hạn                | 679.999          | -                        | 463.983          | -                        | 2.997.309        | -                        | 1.916.812        | -                        |
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày   | 24.142           | -                        | 18.763           | -                        | -                | -                        | -                | -                        |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | 20.798           | -                        | 3.434            | -                        | -                | -                        | -                | -                        |
| Quá hạn trên 180 ngày    | 1.282            | (413)                    | 4.801            | (378)                    | -                | -                        | -                | -                        |
|                          | 726.221          | (413)                    | 490.981          | (378)                    | 2.997.309        | -                        | 1.916.812        | -                        |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn và Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, bất kể điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn, mà không phát sinh hoặc ảnh hưởng đến danh tiếng của Tập đoàn.

Thông thường Tập đoàn đảm bảo đủ lượng tiền mặt để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; ngoại trừ ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến, như thảm họa thiên nhiên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tập đoàn:**

|  | <b>Giá trị<br/>ghi sổ</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp<br/>đồng</b> | <b>Trong<br/>vòng 1<br/>năm</b> | <b>1 – 2 năm</b>   | <b>2 – 5 năm</b>   | <b>Trên 5 năm</b> |
|--|---------------------------|--|---------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b>                       | <b>Triệu VND</b>                | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>          |                           |  |                                 |                    |                    |                   |
| Vay ngắn hạn                                 | 995.765                   | (1.003.610)                            | (1.003.610)                     | -                  | -                  | -                 |
| Phải trả người bán                           | 948.998                   | (948.998)                              | (948.998)                       | -                  | -                  | -                 |
| Phải trả nhân viên                           | 45.342                    | (45.342)                               | (45.342)                        | -                  | -                  | -                 |
| Chi phí phải trả                             | 1.155.636                 | (1.155.636)                            | (1.155.636)                     | -                  | -                  | -                 |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 54.712                    | (54.712)                               | (54.712)                        | -                  | -                  | -                 |
| Vay và nợ dài hạn                            | 7.754.080                 | (9.347.755)                            | (3.008.007)                     | (3.552.050)        | (2.004.496)        | (783.202)         |
| Hối phiếu nhận nợ                            | 2.855.764                 | (2.855.764)                            | -                               | -                  | (2.855.764)        | -                 |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn<br>đã phát hành | 3.376.522                 | (3.868.511)                            | (304.020)                       | (1.123.010)        | (2.441.481)        | -                 |
|  | <b>17.186.819</b>         | <b>(19.280.328)</b>                    | <b>(6.520.325)</b>              | <b>(4.675.060)</b> | <b>(7.301.741)</b> | <b>(783.202)</b>  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

|   | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng</b> | <b>Trong vòng 1 năm</b> | <b>1 – 2 năm</b>   | <b>2 – 5 năm</b>   | <b>Trên 5 năm</b> |
|---|-----------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>               | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>      |                       |                                |                         |                    |                    |                   |
| Vay ngắn hạn                              | 1.540.393             | (1.568.133)                    | (1.568.133)             | -                  | -                  | -                 |
| Phải trả người bán                        | 973.856               | (973.856)                      | (973.856)               | -                  | -                  | -                 |
| Phải trả nhân viên                        | 12.480                | (12.480)                       | (12.480)                | -                  | -                  | -                 |
| Chi phí phải trả                          | 1.300.931             | (1.300.931)                    | (1.300.931)             | -                  | -                  | -                 |
| Phải trả ngắn hạn khác                    | 31.355                | (31.355)                       | (31.355)                | -                  | -                  | -                 |
| Vay và nợ dài hạn                         | 7.049.445             | (9.052.541)                    | (1.024.292)             | (5.212.317)        | (1.910.853)        | (905.079)         |
| Hối phiếu nhận nợ                         | 2.855.764             | (2.855.764)                    | -                       | -                  | (2.855.764)        | -                 |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành | 3.376.522             | (3.981.912)                    | (334.273)               | (420.030)          | (3.227.609)        | -                 |
|   | <b>17.140.746</b>     | <b>(19.776.972)</b>            | <b>(19.776.972)</b>     | <b>(5.632.347)</b> | <b>(7.994.226)</b> | <b>(905.079)</b>  |

**Công ty:**

|   | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng</b> | <b>Trong vòng 1 năm</b> | <b>1 – 2 năm</b>   | <b>2 – 5 năm</b>    |
|---|-----------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------|---------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>               | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>    |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>       |                       |                                |                         |                    |                     |
| Phải trả người bán                        | 1.787                 | (1.787)                        | (1.787)                 | -                  | -                   |
| Chi phí phải trả                          | 396.040               | (396.040)                      | (396.040)               | -                  | -                   |
| Vay và nợ dài hạn                         | 7.324.468             | (11.092.692)                   | -                       | (316.905)          | (10.775.787)        |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành | 3.376.522             | (3.868.511)                    | (304.020)               | (1.123.010)        | (2.441.481)         |
|   | <b>11.098.817</b>     | <b>(15.359.030)</b>            | <b>(701.847)</b>        | <b>(1.439.915)</b> | <b>(13.217.268)</b> |

|   | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng</b> | <b>Trong vòng 1 năm</b> | <b>1 – 2 năm</b> | <b>2 – 5 năm</b>    |
|---|-----------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------|---------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>               | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>    |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>      |                       |                                |                         |                  |                     |
| Phải trả người bán                        | 1.854                 | (1.854)                        | (1.854)                 | -                | -                   |
| Chi phí phải trả                          | 471.475               | (471.475)                      | (471.475)               | -                | -                   |
| Vay và nợ dài hạn                         | 5.814.159             | (7.946.905)                    | -                       | (252.703)        | (7.694.202)         |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành | 3.376.522             | (3.981.912)                    | (334.273)               | (420.030)        | (3.227.609)         |
|   | <b>9.664.010</b>      | <b>(12.402.146)</b>            | <b>(807.602)</b>        | <b>(672.733)</b> | <b>(10.921.811)</b> |

Ban Giám đốc không kỳ vọng rằng các dòng tiền được trình bày trên bảng phân tích khả năng đáo hạn của Tập đoàn và Công ty có thể phát sinh sớm hơn một cách đáng kể hoặc có những giá trị chênh lệch đáng kể.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Rủi ro tỷ giá hối đoái***

Tập đoàn và Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái đối với các giao dịch bán hàng, mua hàng và các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các công ty thành viên trong Tập đoàn. Loại tiền tệ sử dụng trong các giao dịch này chủ yếu có gốc bằng Đô la Mỹ (USD), Đô la Úc (AUD), Euro (EUR), Nhân dân tệ (CNY), Đô la Sing (SGD) và Thai Baht (THB).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn và Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|  | <b>Tập đoàn</b> |             |            |            |            |              | <b>Công ty</b> |            |
|--|-----------------|-------------|------------|------------|------------|--------------|----------------|------------|
|  | <b>USD</b>      | <b>AUD</b>  | <b>EUR</b> | <b>CNY</b> | <b>SGD</b> | <b>THB</b>   | <b>USD</b>     | <b>SGD</b> |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>      |                 |             |            |            |            |              |                |            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 101.155.403     | -           | 9.371      | -          | 3.140      | -            | 7.480          | 3.140      |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 4.319.550       | -           | -          | 149.047    | -          | -            | 3.350.000      | -          |
| Phải thu dài hạn khác                    | -               | -           | -          | -          | -          | -            | 46.975.556     | -          |
| Tài sản dài hạn khác                     | 3.950           | -           | -          | -          | -          | -            | -              | -          |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) | (21.992.832)    | (1.404.123) | (4.800)    | -          | -          | (19.267.944) | (10.300.475)   | -          |
| Vay ngắn hạn                             | (122.180)       | -           | -          | -          | -          | -            | -              | -          |
| Vay dài hạn                              | (210.281.875)   | -           | -          | -          | -          | -            | -              | -          |
| Các khoản nợ dài hạn khác                | (15.912.988)    | -           | -          | -          | -          | -            | (48.383.302)   | -          |
|  | (142.830.972)   | (1.404.123) | 4.571      | 149.047    | 3.140      | (19.267.944) | (8.350.741)    | 3.140      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

|  | <b>Tập đoàn</b> |             |            |              | <b>Công ty</b> |
|--|-----------------|-------------|------------|--------------|----------------|
|  | <b>USD</b>      | <b>AUD</b>  | <b>EUR</b> | <b>THB</b>   | <b>USD</b>     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>     |                 |             |            |              |                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 168.860.335     | -           | 4.947      | -            | 66.367.554     |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 1.029.798       | -           | -          | -            | -              |
| Phải thu dài hạn khác                    | -               | -           | -          | -            | 31.635.370     |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) | (19.271.699)    | (2.579.577) | (568.090)  | (53.186.433) | (11.464.445)   |
| Vay và nợ dài hạn (***)                  | (223.626.890)   | -           | -          | -            | (41.512.356)   |
|  | (73.008.456)    | (2.579.577) | (563.143)  | (53.186.433) | 45.026.123     |

(\*) *Phải thu khách hàng và phải thu khác gồm khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.*

(\*\*) *Phải trả người bán và phải trả khác gồm khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.*

(\*\*\*) *Vay và nợ dài hạn gồm vay dài hạn và nợ dài hạn khác.*

Bảng sau đây trình bày những tỷ giá hối đoái chính áp dụng bởi Tập đoàn và Công ty:

|      | <b>Tập đoàn</b>                           |   | <b>Công ty</b>                            |   |
|------|---|---|---|---|
|      | <b>Tỷ giá hối đoái tại 30/06/2013 VND</b> | <b>Tỷ giá hối đoái tại 31/12/2012 VND</b> | <b>Tỷ giá hối đoái tại 30/06/2013 VND</b> | <b>Tỷ giá hối đoái tại 31/12/2012 VND</b> |
| USD1 | 21.110                                    | 20.800                                    | 21.110                                    | 20.811                                    |
| AUD1 | 19.535                                    | 21.520                                    | -   | -   |
| EUR1 | 27.412                                    | 27.398                                    | -   | -   |
| CNY1 | 3.393                                     | 3.340                                     | -   | -   |
| SGD1 | 16.579                                    | 16.878                                    | 16.579                                    | 16.878                                    |
| THB1 | 668                                       | 663                                       | -   | -   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và lỗ trước thuế của Công ty thông qua sự biến động của các loại tiền tệ sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các yếu tố khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

|                   | <b>Tập đoàn</b><br><b>Tăng/(giảm)</b><br><b>lợi nhuận trước thuế</b><br><b>tại</b><br><b>30/6/2013</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Công ty</b><br><b>Tăng/(giảm)</b><br><b>lỗ trước thuế</b><br><b>tại</b><br><b>30/6/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------|--|--|
| USD (1% tăng lên) | (30.152)   | (1.763)  |
| AUD (10% giảm đi) | 2.743  | -  |
| EUR (1% tăng lên) | 1  | -  |
| CNY (2% tăng lên) | 10   | -  |
| SGD (2% giảm đi)  | (1)  | (1)  |
| THB (1% tăng lên) | (129)  | -  |
|                   | (27.528)   | (1.764)  |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

***Rủi ro lãi suất***

Mức biến động lãi suất của Tập đoàn và Công ty chủ yếu liên quan đến tài sản tài chính và nợ phải trả có lãi suất thả nổi. Rủi ro lãi suất được quản lý bởi Tập đoàn và Công ty trên cơ sở liên tục với mục tiêu chính là giảm thiểu chi phí lãi vay có khả năng chịu ảnh hưởng bởi các biến động bất lợi về lãi suất.

Tập đoàn và Công ty không sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro biến động về lãi suất đối với các khoản vay chịu lãi suất.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Tại ngày báo cáo, tình hình lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn và Công ty như sau:

|   | <b>Tập đoàn</b>  |                   | <b>Công ty</b>   |                   |
|---|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|   | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>30/6/2013</b> | <b>31/12/2012</b> |
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Công cụ chịu lãi suất cố định</b>                    |                  |                   |                  |                   |
| Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 6)              | 6.041.500        | 5.567.512         | 585.365          | 2.150.542         |
| Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 12)                        | -                | 1.840.500         | -                | 68.000            |
| Phải thu ngắn hạn từ một công ty con (Thuyết minh 7)    | -                | -                 | 203.000          | -                 |
| Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12)                    | 365.500          | 365.500           | -                | -                 |
| Phải thu dài hạn từ bên thứ ba (Thuyết minh 7)          | 214.494          | -                 | -                | -                 |
| Phải thu dài hạn từ một công ty con (Thuyết minh 7)     | -                | -                 | 214.494          | -                 |
| Khoản vay từ một công ty con – dài hạn (Thuyết minh 20) | -                | -                 | (5.050.000)      | -                 |
| Vay dài hạn (Thuyết minh 20)                            | (5.357.344)      | (3.556.021)       | (2.676.522)      | (6.676.522)       |
|   | 1.264.150        | 4.217.491         | (6.723.663)      | (4.457.980)       |
| <b>Công cụ chịu lãi suất thả nổi</b>                    |                  |                   |                  |                   |
| Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 6)                      | 291.778          | 146.553           | 4.225            | 6.687             |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16)                           | (995.765)        | (1.540.393)       | -                | -                 |
| Vay dài hạn (Thuyết minh 20)                            | (5.271.520)      | (6.488.383)       | (700.000)        | (700.000)         |
|   | (5.975.507)      | (7.882.223)       | (695.775)        | (693.313)         |

***Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ chịu lãi suất dao động***

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm 59.755 triệu VND lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và tăng 6.958 triệu VND lỗ trước thuế của Công ty.

**(d) Ước tính giá trị hợp lý**

***Cơ sở xác định giá trị hợp lý***

*Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và nợ phải trả tài chính khác*

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính ngắn hạn của các công cụ này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*Các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn*

Tập đoàn và Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn theo yêu cầu thuyết minh tại Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường không có sẵn cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(e) Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ tài chính**

Bảng sau đây tóm tắt giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ tài chính cùng được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo phân loại của Thông tư 210 như sau:

**Tập đoàn:**

|  | Thuyết minh | Năm giữ đến ngày đáo hạn<br>Triệu VND | Sẵn sàng để bán<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>Triệu VND | Các khoản cho vay và phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|--|-------------|---------------------------------------|------------------------------|--|--|---|----------------------------------|
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>      |             |                                       |                              |  |  |   |                                  |
| Đầu tư dài hạn khác                      | 12          | 365.500                               | 3.600                        | -  | -  | -   | 369.100                          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 7           | -                                     | -                            | -  | 462.373                                    | -   | 462.373                          |
| Phải thu dài hạn khác                    | 7           | -                                     | -                            | -  | 263.848                                    | -   | 263.848                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 6           | -                                     | -                            | -  | 6.342.240                                  | -   | 6.342.240                        |
|  |             | 365.500                               | 3.600                        | -  | 7.068.461                                  | -   | 7.437.561                        |
| Vay ngắn hạn                             | 16          | -                                     | -                            | -  | -  | (995.765)   | (995.765)                        |
| Vay và nợ dài hạn (***)                  | 19,20       | -                                     | -                            | (356.269)  | -  | (7.754.080)   | (8.110.349)                      |
| Hội phiếu nhận nợ                        | 20          | -                                     | -                            | -  | -  | (2.855.764)   | (2.855.764)                      |
| Trái phiếu/khoản vay chuyển đổi          | 20          | -                                     | -                            | -  | -  | (3.376.522)   | (3.376.522)                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) |             | -                                     | -                            | -  | -  | (2.204.688)   | (2.204.688)                      |
|  |             | -                                     | -                            | (356.269)  | -  | (17.186.819)  | (17.543.088)                     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

|  | Thuyết minh | Năm giữ đến ngày đáo hạn<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>Triệu VND | Các khoản cho vay và phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|--|-------------|---------------------------------------|--|--|---|----------------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>     |             |                                       |  |  |   |                                  |
| Đầu tư ngắn hạn                          | 12          | 1.840.500                             | -  | -  | -   | 1.840.500                        |
| Đầu tư dài hạn khác                      | 12          | 365.500                               | -  | -  | -   | 365.500                          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) |             | -                                     | -  | 467.445                                    | -   | 467.445                          |
| Phải thu dài hạn khác                    | 7           | -                                     | -  | 23.158                                     | -   | 23.158                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 6           | -                                     | -  | 5.718.717                                  | -   | 5.718.717                        |
|  |             | 2.206.000                             | -  | 6.209.320                                  | -   | 8.415.320                        |
| Vay ngắn hạn                             | 16          | -                                     | -  | -  | (1.540.393)   | (1.540.393)                      |
| Vay và nợ dài hạn (***)                  | 19, 20      | -                                     | (356.269)  | -  | (7.049.445)   | (7.405.714)                      |
| Hối phiếu nhận nợ                        | 20          | -                                     | -  | -  | (2.855.764)   | (2.855.764)                      |
| Trái phiếu/khoản vay chuyển đổi          | 20          | -                                     | -  | -  | (3.376.522)   | (3.376.522)                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) |             | -                                     | -  | -  | (2.318.622)   | (2.318.622)                      |
|  |             | -                                     | (356.269)  | -  | (17.140.746)  | (17.497.015)                     |

**Công ty:**

|  | Thuyết minh | Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>Triệu VND | Các khoản cho vay và phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|--|-------------|--|--|---|----------------------------------|
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>      |             |  |  |   |                                  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 7           | -  | 1.058.609                                  | -   | 1.058.609                        |
| Phải thu dài hạn                         | 7           | -  | 1.938.700                                  | -   | 1.938.700                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 6           | -  | 589.992                                    | -   | 589.992                          |
|  |             | -  | 3.587.301                                  | -   | 3.587.301                        |
| Vay và nợ dài hạn (***)                  | 19, 20      | (356.269)  | -  | (7.324.468)   | (7.680.737)                      |
| Trái phiếu/khoản vay chuyển đổi          | 20          | -  | -  | (3.376.522)   | (3.376.522)                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) |             | -  | -  | (397.827)   | (397.827)                        |
|  |             | (356.269)  | -  | (11.098.817)  | (11.455.086)                     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

|  | Thuyết minh | Năm giữ đến ngày đáo hạn<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>Triệu VND | Các khoản cho vay và phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|--|-------------|---------------------------------------|--|--|---|----------------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>     |             |                                       |  |  |   |                                  |
| Đầu tư ngắn hạn                          | 12          | 68.000                                | -  | -  | -   | 68.000                           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) |             | -                                     | -  | 258.406                                    | -   | 258.406                          |
| Phải thu dài hạn khác                    | 7           | -                                     | -  | 1.658.406                                  | -   | 1.658.406                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 6           | -                                     | -  | 2.160.026                                  | -   | 2.160.026                        |
|  |             | 68.000                                | -  | 4.076.838                                  | -   | 4.144.838                        |
| Vay và nợ dài hạn (***)                  | 19, 20      | -                                     | (356.269)  | -  | (5.814.159)   | (6.170.428)                      |
| Trái phiếu/khoản vay chuyển đổi          | 20          | -                                     | -  | -  | (3.376.522)   | (3.376.522)                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) |             | -                                     | -  | -  | (473.329)   | (473.329)                        |
|  |             | -                                     | (356.269)  | -  | (9.664.010)   | (10.020.279)                     |

(\*) Phải thu khách hàng và phải thu khác gồm phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

(\*\*) Phải trả người bán và phải trả khác gồm phải trả người bán, phải trả nhân viên, chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác.

(\*\*\*) Vay và nợ dài hạn gồm vay dài hạn và nợ dài hạn khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**38. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

**(i) Huy động vốn**

Vào ngày 14 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Ma San, một công ty con của Tập đoàn đã ký hợp đồng với J.P Morgan cho khoản vay 175 triệu đô la Mỹ trong ba năm. Công ty và một công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San đã đảm bảo cho khoản vay này với J.P Morgan. Số tiền 150 triệu đô la Mỹ đã được giải ngân vào tháng 8 năm 2013 và được bảo đảm bằng Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa biên ("MIGA"), một thành viên của Ngân hàng Thế giới. Các khoản vay 150 triệu đô la Mỹ và 25 triệu Đô la Mỹ lần lượt chịu lãi suất LIBOR + 3,5% và LIBOR + 4,5%, nếu các khoản vay này được Công ty đảm bảo, ngược lại nếu Công ty không còn thực hiện việc đảm bảo cho các khoản vay này thì các khoản vay này sẽ chịu lãi suất lần lượt là LIBOR + 4,5% và LIBOR +5,5%. Số tiền thu được sẽ được sử dụng để tái cấp vốn cho khoản vay 108 triệu đô la Mỹ hiện tại và tiếp tục đầu tư vào các doanh nghiệp kinh doanh trong ngành hàng tiêu dùng của Tập Đoàn.

Ngày 2 tháng 7 năm 2013, Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San đã ký thỏa thuận với Quỹ đầu tư Vietnam Growth Capital, một đại diện của TPG Growth II, LP ("TPG") để bán 49% cổ phần trong Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Mười Giờ ("Hoa Mười Giờ"), một công ty con của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San, mà thông qua công ty này Tập đoàn nắm giữ 30,97% lợi ích trong Proconco. TPG mua lại số cổ phần sở hữu này của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San với số tiền là 50 triệu đô la Mỹ. Như là một phần của giao dịch này, Công ty cấp cho nhà đầu tư quyền chọn bán 49% cổ phần tại Hoa Mười Giờ lấy cổ phiếu của Công ty sau 3 năm kể từ khi kết thúc giao dịch. Số lượng cổ phiếu phát hành trong trường hợp quyền chọn bán được thực hiện sẽ dựa trên giá giao dịch cổ phiếu của Công ty và số lượng cổ phiếu để cho phép các nhà đầu tư thu được một tỷ lệ sinh lợi nội bộ hàng năm là 10% trên số tiền đầu tư ban đầu. Ngoài ra, TPG cũng cấp cho Công ty quyền chọn mua 49% cổ phần tại Hoa Mười Giờ và các lợi ích khác mà TPG có thể có được khi mua Hoa Mười Giờ.

Ngày 11 tháng 7 năm 2013, Công ty MRC Limited, một quỹ đầu tư của Mount Kellett Capital Management LP đã mua thêm 29.420.151 cổ phiếu phổ thông được phát hành bởi Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San ("MR") trong một thỏa thuận riêng lẻ với giá mua là 10.000 VND một cổ phiếu. Thỏa thuận này là một phần của việc điều chỉnh vốn từ giao dịch ngày 16 tháng 3 năm 2011 giữa MR và MRC Limited (xem Thuyết minh 12(e)(ii)). Kết quả của các giao dịch trên, Công ty sở hữu 64,3% MR.

Trong tháng 8 năm 2013, Công ty đã phát hành trái phiếu cho các nhà đầu tư trong nước với tổng mệnh giá là 2.200 triệu VND, thời hạn 3 năm với lãi suất là 12,0% một năm trong năm đầu tiên, 12,5% một năm trong năm thứ hai và là 4% một năm cộng với lãi suất tiền gửi trung bình của bốn ngân hàng được chọn trong năm thứ ba. Số tiền thu được sẽ sử dụng để tái cấp vốn cho các công cụ nợ hiện tại và mở rộng đầu tư vào hoạt động tiêu dùng và hoạt động khai khoáng tài nguyên của Công ty. Công ty đã sử dụng 110 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San mà công ty đang nắm giữ để thế chấp cho các trái phiếu này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(ii) Hợp đồng tinh luyện vonfram với H.C. Starck GmbH**

Ngày 29 tháng 7 năm 2013, Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (“NPM”), được sở hữu 100% gián tiếp bởi Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San, đã ký hợp đồng với H.C. Starck GmbH (“HC”), thành lập Công ty tinh luyện vonfram ở Việt Nam. NPM sẽ sở hữu 51% cổ phần trong công ty, công ty này sẽ tinh luyện tất cả quặng vonfram do NPM sản xuất để ra được tinh quặng vonfram có giá trị gia tăng cao hơn. Vào cùng ngày, NPM ký các hợp đồng với HC trong đó HC đã cam kết mua tối đa 4.000 tấn sản lượng một năm của công ty.

**(iii) Các công cụ vốn chủ sở hữu**

Sau ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn đã đơn giản hóa các công cụ vốn chủ sở hữu đã được phát hành trong những năm trước nhằm huy động vốn và/hoặc thực hiện mua bán doanh nghiệp.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại các khoản vay chuyển đổi và các khoản vay bắt buộc chuyển đổi được phát hành trong năm 2012 cho Công ty Kairos Capital Limited, một quỹ đầu tư của Richard Chandler Corporation. Công ty cũng đã mua lại hai phần ba khoản vay chuyển đổi đã phát hành cho MRG Limited, một quỹ đầu tư của Mount Kellett Capital Management LP trong năm 2012 (xem Thuyết minh 24(a) và 24(b) về việc diễn giải cho các công cụ này).

Các khoản vay chuyển đổi và khoản vay bắt buộc chuyển đổi được ghi nhận là vốn khác của chủ sở hữu nên việc mua và chấm dứt các khoản vay này sẽ chỉ làm thay đổi vốn khác trong vốn chủ sở hữu.

Công ty cũng đã đàm phán lại với các trái chủ để chấm dứt quyền chọn đã được phát hành liên quan đến khoản tiền 2.200 tỷ VND trong năm 2012 (xem Thuyết minh 20(d) về việc diễn giải cho các trái phiếu này).

Kết quả là, Công ty đã chi 162 triệu Đô la Mỹ để loại bỏ khả năng pha loãng tiềm tàng của khoảng 67,8 triệu cổ phiếu phổ thông mà Công ty đã phát hành cho các nhà đầu tư và chủ nợ.

Vào tháng 8 năm 2013, Tập đoàn đã ký một thỏa thuận để thanh toán khoản Hối phiếu nhận nợ (xem Thuyết minh 20(b)(i)) bằng việc phát hành 29.770.465 cổ phiếu và trả một khoản tiền là 893.444 triệu VND. Hơn nữa, Tập đoàn cũng ký một thỏa thuận đã được sửa đổi và thực hiện quyền chọn mua (xem Thuyết minh 20 (b)(iii)) với số tiền là 928.559 triệu VND sẽ được thanh toán vào năm 2014. Kết quả của những sự giao dịch này là, khoản nợ của Tập đoàn sẽ giảm 2.855.764 triệu VND và Công ty đã tăng sự sở hữu của Tập đoàn tại MR từ 64,3% (xem thuyết minh 38(i)) lên 76,17% sau khi hoàn thành.

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Eric



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch